



Chính phủ Việt Nam - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc  
Government of Viet Nam - United Nations Development Programme  
*“Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam”*  
*“Strengthening Access to Justice and protection of Rights in Vietnam”*



**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU**  
**XÂY DỰNG SỔ TAY XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**  
**TRONG LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP, HÀNH CHÍNH TƯ**  
**PHÁP, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, THI HÀNH ÁN DÂN SỰ,**  
**PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**  
**RESEARCH REPORT**  
**ON THE WRITING A HANDBOOK OF SANCTIONING**  
**OF ADMINISTRATIVE VIOLATIONS IN THE FIELDS OF**  
**JUDICIAL ASSISTANCE, JUDICIAL ADMINISTRATION,**  
**MARRIAGE AND FAMILY, CIVIL JUDGMENT ENFORCEMENT,**  
**ENTERPRISE AND COOPERATIVE BANKRUPTCY**

Bản quyền của Dự án Tăng cường tiếp cận công lý và vệ quyền tại Việt Nam. Những quan điểm trong Báo cáo này là quan điểm của tác giả và không phải là quan điểm của Bộ Tư pháp, của Dự án hay của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP).

**Hanoi, September, 2014**

## **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chuyên gia xin trân trọng cảm ơn Dự án Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền (UNDP và Bộ Tư pháp), Lãnh đạo và công chức của Bộ Tư pháp, các cơ quan Tư pháp địa phương, các cơ quan Thi hành án dân sự, đặc biệt là Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Lãnh đạo và các công chức Thanh tra Bộ Tư pháp đã tạo điều kiện và cùng chia sẻ thông tin để các chuyên gia hoàn thành Sổ tay này.

Trong Sổ tay này, chúng tôi có sử dụng tư liệu và kết quả nghiên cứu của các đồng nghiệp, một số bài viết của các chuyên gia liên quan đến công tác xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Chúng tôi cũng sử dụng tư liệu và một số bài tham luận chuyên đề tại Hội thảo lấy ý kiến góp ý vào Sổ tay xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức tại Quảng Ninh tháng 6/2014. Xin chân thành cảm ơn!

### **Người thực hiện**

TS. Phạm Quý Ty;

Ths.Trần Quang Minh;

Ths. Nguyễn Việt Hùng.

Với sự tham gia đóng góp về nội dung và ý tưởng của các ông/bà: Ths. Nguyễn Thắng Lợi; Ths. Tạ Thị Tài; Ths. Đoàn Văn Hương; Ths.Nguyễn Thị Ngọc Hoa; Ths. Đặng Quốc Tuấn; Ths. Tạ Đình Tuyên; Ths. Hoàng Thị Nga; Ths. Hoàng Minh Thanh; Ths. Đỗ Thanh Hằng.

## ACKNOWLEDGEMENT

This group of experts would like to sincerely thank the Project “Strengthening Access to Justice and Protection of Rights in Viet Nam” (the UNDP and the Ministry of Justice), the Leaders and officials of the Ministry of Justice, local judicial agencies, civil judgment enforcement agencies, especially the Leaders of the Ministry of Justice, the Leaders and officials of the MOJ’s Inspectorate for sponsoring this activity, and for sharing needed information, related documents and data to complete the Handbook.

In this Handbook, we have used materials and study inputs from colleagues, some articles of legal experts related to sanctioning of administrative violations in the fields of judicial assistance, judicial administration, marriage and family, civil judgment enforcement, enterprise and cooperative bankruptcy. We have also used documents and speeches presented at the Workshop on commenting the handbook of sanctioning of administrative violations in the fields of judicial assistance, judicial administration, marriage and family, civil judgment enforcement, enterprise and cooperative bankruptcy held in Quang Ninh in June 2014. We would like to thank them all!

### **Authors**

Pham Quy Ty, LL.D.

Tran Quang Minh, LL.M.

Nguyen Viet Hung, LL.M.

With contribution from:

Nguyen Thang Loi (LL.M., M.Com), Ta Thi Tai (LL.M.), Doan Van Huong (LL.M.), Nguyen Thi Ngoc Hoa (LL.M.), Dang Quoc Tuan (LL.M.), Ta Dinh Tuyen (LL.M.), Hoang Thi Nga (LL.M.), Hoang Minh Thanh (LL.M.), and Do Thanh Hang (LL.M.).

## INTRODUCTION

The sanctioning of administrative violations in the field of management of the Ministry of Justice (MOJ) is an important tool to contribute to strengthening the effectiveness and efficiency of state management of the Ministry. In 2013, sanctioning of administrative violations was regarded as one of the ten key tasks of the Justice sector. However, the sanctions have not been focused. Actually, there are only a small number of administrative violations which have been sanctioned, and the efficiency of the sanctions is also limited.

On 24 September 2013, the Government issued Decree No. 110/2013/ND-CP providing for the sanctioning of administrative violations in the fields of judicial assistance, judicial administration, marriage and family, civil judgment enforcement, enterprise and cooperative bankruptcy. The Decree comes into effect from 11 November 2013.

This is a complex and major decree managing many different areas of the social life. The Decree was issued on the basis of the provisions of the Law on Handling of Administrative Violations, in which several new provisions were set including the principle of handling of administrative violations, the system of sanctioning forms, remedial measures, competence to make violation records, and competence to sanction administrative violations.

In order to guide sanctioning profession of administrative violations in detail helping officials who have competence to sanction administrative violations to fully understand provisions on sanctioning of administrative violations in the fields of judicial assistance, judicial administration, marriage and family, civil judgment enforcement, enterprise and cooperative bankruptcy; and to fully obtain the skills and procedures of sanctioning of administrative violations in these fields, the MOJ's Inspectorate writes the Handbook of sanctioning of administrative violations in the fields of judicial assistance, judicial administration, marriage and family, civil judgment enforcement, enterprise and cooperative bankruptcy.

This Handbook contains two parts:

***Part I: Contents and new major provisions of Decree No. 110/2013/ND-CP dated 24 September 2013 providing for sanctioning of administrative violations in the fields of judicial assistance, judicial administration, marriage and family, civil judgment enforcement, enterprise and cooperative bankruptcy.***

***Part II: Question and Answer.***

## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	8
--------------	---

### Phần thứ nhất

#### NỘI DUNG VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 110/2013/NĐ-CP NGÀY 24/9/2013 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT

#### VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BỒ TRỢ TƯ PHÁP, HÀNH CHÍNH

#### TƯ PHÁP, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ .....	9
---------------------	---

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH .....	10
---	----

1. Chương I: Quy định chung.....	10
----------------------------------	----

1.1. Về phạm vi điều chỉnh .....	10
----------------------------------	----

1.2. Về đối tượng bị xử phạt .....	11
------------------------------------	----

1.3. Về biện pháp khắc phục hậu quả .....	11
---	----

1.4. Về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức.....	11
---	----

2. Chương II: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực trợ tư pháp .....	12
--	----

3. Chương III: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hành chính tư pháp .....	12
--	----

4. Chương IV: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình .....	12
---	----

5. Chương V: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực thi hành án dân sự.....	12
---	----

6. Chương VI: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã .....	12
---	----

7. Chương VII: Thẩm quyền lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính .....	12
--	----

7. 1. Về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính (Điều 65) .....	12
---	----

7. 2. Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính .....	13
--	----

8. Chương VIII: Điều khoản thi hành.....	13
--	----

III. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH .....	13
--	----

1. Xác định rõ các tổ chức, cá nhân là đối tượng bị xử phạt của Nghị định.....	13
--	----

2. Sửa đổi, bổ sung, mô tả cụ thể hành vi vi phạm hành chính và không quy định lại những hành vi không còn phù hợp, khó khả thi .....	14
3. Sửa đổi, bổ sung về hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trên cơ sở qui định của Luật xử lý vi phạm hành chính và tính chất của các hành vi vi phạm.....	16
4. Quy định cụ thể về những người có thẩm quyền và trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính.....	18
5. Phân định rõ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh theo từng hoạt động, từng lĩnh vực và theo mức tiền phạt.....	18

## **Phần thứ hai**

### **HỎI ĐÁP**

#### **Mục 1.**

### **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

#### **Mục 2**

### **LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP**

I. Luật sư .....	29
II. Tư vấn pháp luật .....	36
III. Công chứng .....	40
IV. Giám định tư pháp .....	46
V. Bán đấu giá tài sản .....	50
VI. Trọng tài thương mại .....	56

### **Mục 3: LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP**

I. Chứng thực.....	59
II. Hộ tịch .....	62
III. Quốc tịch .....	69
IV. Lý lịch tư pháp.....	72
VI. Hợp tác quốc tế về pháp luật.....	77
VII. Trợ giúp pháp lý.....	80
VIII. Đăng ký giao dịch bảo đảm .....	84

#### **Mục 4 :**

### **LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

#### **Mục 5**

### **LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

#### **Mục 6**

### **LĨNH VỰC PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**

## **Mục 7**

### **VỀ THỦ TỤC XỬ PHẠT, THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VÀ CƯƠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT**

I. Thủ tục xử phạt .....	101
II. Thi hành quyết định xử phạt.....	103
III. Cương chế thi hành quyết định xử phạt.....	104
IV. Hoãn, miễn giảm thi hành quyết định xử phạt.....	105
V. Khiếu nại, tố cáo trong xử phạt vi phạm hành chính.....	106

## MỞ ĐẦU

Việc xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực do Bộ Tư pháp quản lý là công cụ quan trọng góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của Bộ. Tuy nhiên, việc xử phạt đến nay vẫn chưa được chú trọng, số lượng các vụ việc xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực do Bộ Tư pháp quản lý còn ít, hiệu quả của công tác xử phạt vi phạm hành chính còn chưa cao.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Nghị định có hiệu lực từ ngày 11 tháng 11 năm 2013.

Đây là Nghị định lớn, phức tạp, điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Nghị định được ban hành trên cơ sở các quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, trong đó có nhiều điểm mới như nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính, hệ thống các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt; nhiều hành vi mới đã được quy định làm tăng trách nhiệm của Thanh tra Tư pháp trong việc thanh tra, kiểm tra để phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

Nhằm hướng dẫn chi tiết và cụ thể về nghiệp vụ xử phạt vi phạm hành chính, giúp cho các công chức có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hiểu rõ về các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đồng thời hiểu rõ kỹ năng, trình tự, thủ tục và giải đáp các vướng mắc phát sinh từ thực tiễn xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực này, Thanh tra Bộ tổ chức xây dựng Sổ tay xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Với tinh thần đó, Báo cáo nghiên cứu này được xây dựng gồm 02 phần:

***Phần thứ nhất: Nội dung và những điểm mới cơ bản của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.***

***Phần thứ hai: Hỏi đáp.***



## Phần thứ nhất

### NỘI DUNG VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 110/2013/NĐ-CP NGÀY 24/9/2013 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BỒ TRỢ TƯ PHÁP, HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

#### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 20/6/2012, Quốc hội Khóa 13 đã ban hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, thay thế Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008. Luật Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2013. Việc ban hành Luật xử lý vi phạm hành chính đòi hỏi phải ban hành mới các nghị định để hướng dẫn thi hành thay thế những nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung năm 2008. Do vậy, ngày 05/10/2012, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1473/QĐ-TTg ban hành kèm theo kế hoạch triển khai và Danh mục 56 Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính (Quyết định số 1473/QĐ-TTg), trong đó có Nghị định *xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã* mà Bộ Tư pháp được giao là cơ quan chủ trì soạn thảo. Như vậy, Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp lần này sẽ thay thế 03 Nghị định hiện hành là: Nghị định số 60/2009/NĐ-CP ngày 23/7/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp (Nghị định số 60/2009/NĐ-CP); Nghị định số 10/2009/NĐ-CP ngày 06/02/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản (Nghị định số 10/2009/NĐ-CP) và Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân gia đình (Nghị định số 87/2001/NĐ-CP).

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổng kết việc thi hành Nghị định số 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 10/2009/NĐ-CP và Nghị định số 87/2001/NĐ-CP. Kết quả tổng kết cho thấy: kể từ khi được ban hành và có hiệu lực cho đến nay, các Nghị định số 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 10/2009/NĐ-CP và Nghị định số 87/2001/NĐ-CP đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong việc đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực này, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân có liên quan, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp, hôn nhân gia đình và giải quyết thủ tục phá sản doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tiễn vừa qua cho thấy, nội dung của các Nghị định số 60/2009/NĐ-CP; Nghị định số 10/2009/NĐ-CP và Nghị định số 87/2001/NĐ-CP đã phát sinh một số tồn tại, bất cập:

- Mức phạt quy định trong các Nghị định này hầu hết là thấp nên chưa đủ tính răn đe;

- Một số quy định của các Nghị định này đến nay không còn phù hợp với thực tiễn do sự phát triển, thay đổi về các điều kiện kinh tế, xã hội trong thời gian vừa qua;

- Một số văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành như Luật phổ biến giáo dục pháp luật, Luật giám định Tư pháp, Luật nuôi con nuôi, Luật lý lịch Tư pháp..., trong đó có những quy định về quản lý nhà nước mà Nghị định 60/2009/NĐ-CP chưa có quy định về hành vi vi phạm và mức xử phạt.

- Về kỹ thuật lập pháp, một số điều quy định về hành vi vi phạm và mức phạt rất khó phân biệt giữa hành vi vi phạm của cá nhân và tổ chức, vì vậy, gây khó khăn cho việc áp dụng pháp luật.

Do đó, trên cơ sở kết quả tổng kết Nghị định số 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 10/2009/NĐ-CP và Nghị định số 87/2001/NĐ-CP, những quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, ngày 24 tháng 9 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 110/2013/NĐ-CP).

## **II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH**

Nghị định số 110/2013/NĐ-CP gồm 8 Chương, 75 Điều, trong đó Chương I - Những quy định chung, gồm 04 điều, (từ Điều 1 đến Điều 4); Chương II - Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực Hỗ trợ Tư pháp gồm 21 điều (từ Điều 5 đến Điều 23); Chương III - Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực Hành chính Tư pháp gồm 23 điều (từ Điều 24 đến Điều 46); Chương IV - Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực Hôn nhân và gia đình gồm 05 điều (từ Điều 47 đến Điều 51); Chương V - Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực Thi hành án dân sự gồm 01 điều (Điều 52); Chương VI - Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã gồm 12 điều (từ Điều 53 đến Điều 64); Chương VII - Thẩm quyền lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính, gồm 09 điều (từ Điều 65 đến Điều 73); Chương VIII - Điều khoản thi hành gồm 02 Điều (Điều 74 và Điều 75). Nội dung cụ thể như sau:

### **1. Chương I: Quy định chung**

Chương này quy định về những vấn đề chung của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP như: phạm vi điều chỉnh, đối tượng bị xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức.

#### **1.1. Về phạm vi điều chỉnh**

Căn cứ Điều 24 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định: Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm hành chính; hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với vi phạm hành chính trong các lĩnh vực: hỗ trợ tư pháp bao; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự và phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

Đồng thời Nghị định số 110/2013/NĐ-CP cũng quy định: Hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã không quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định

quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt (Khoản 2 Điều 1), tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp bị phát hiện đều bị xử lý.

## **1.2. Về đối tượng bị xử phạt**

Điều 2 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã xác định đối tượng bị xử phạt theo quy định của Nghị định là cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định này. Đồng thời, Khoản 2 Điều 2 của Nghị định đã xác định cụ thể các tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định của Nghị định này bao gồm:

*1) Tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm tư vấn pháp luật; văn phòng giám định tư pháp; tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp; trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;*

*2) Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; văn phòng con nuôi nước ngoài; tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;*

*3) Doanh nghiệp, hợp tác xã tiến hành thủ tục phá sản;*

*4) Cơ quan Trung ương của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đơn vị trực thuộc của các tổ chức này thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài;*

*5) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;*

*6) Các tổ chức khác không phải là cơ quan nhà nước vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định.*

## **1.3. Về biện pháp khắc phục hậu quả**

Căn cứ Điểm k Khoản 1 Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính, Điều 3 Nghị định đã quy định 04 biện pháp khắc phục hậu quả mới ngoài các biện pháp đã được Luật xử lý vi phạm hành chính quy định là:

*1) Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản;*

*2) Hủy bỏ giấy tờ giả;*

*3) Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định của pháp luật;*

*4) Buộc thu hồi tài sản đã bị tẩu tán, chuyển nhượng không đúng quy định của pháp luật.*

## **1.4. Về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức**

Điều 4 của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã quy định nguyên tắc: Mức phạt tiền quy định tại các chương II, III, IV, V và VI của Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trừ mức phạt tiền quy định tại các điều 7, 8, 9, 15, 18, 21, 22, 29, 44, 51, 58, 59, 60, 62 và 63 của Nghị định này được áp dụng đối với tổ chức; trường hợp tổ chức có hành vi vi phạm hành chính như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, làm cơ sở khi tiến hành xử phạt đối với cá nhân hoặc tổ chức có các hành vi vi phạm được quy định trong Nghị

định.

## **2. Chương II: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp**

Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp được quy định tại Chương II, bao gồm các hoạt động: luật sư; tư vấn pháp luật; công chứng; giám định tư pháp; bán đấu giá tài sản; trọng tài thương mại.

## **3. Chương III: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hành chính tư pháp**

Chương III quy định về các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong các hoạt động: chứng thực; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; phổ biến, giáo dục pháp luật; hợp tác quốc tế về pháp luật; trợ giúp pháp lý; đăng ký giao dịch bảo đảm.

## **4. Chương IV: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình**

Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực Hôn nhân và gia đình quy định tại Chương IV, được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của Nghị định 87/2001/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình và hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động nuôi con nuôi được quy định tại Nghị định số 60/2009/NĐ-CP.

## **5. Chương V: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực thi hành án dân sự**

Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự được quy định tại Chương V, về cơ bản vẫn kế thừa và giữ lại những quy định của Nghị định số 60/2006/NĐ-CP. Về hình thức xử phạt: quy định 2 hình thức là phạt cảnh cáo và phạt tiền. Về Biện pháp khắc phục hậu quả: quy định biện pháp khắc phục hậu quả là “buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện các hành vi vi phạm” như: làm hư hỏng tài sản thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản hoặc hành vi tẩu tán tài sản hoặc hành vi sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên.

## **6. Chương VI: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã**

Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực này được quy định tại Chương VI, cơ bản kế thừa các quy định tại Nghị định số 10/2009/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản, chỉ bổ sung 01 hành vi là: hành vi của chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã không tham gia hoặc không cử người tham gia Tổ quản lý, thanh lý tài sản trong thời hạn yêu cầu của Tòa án (Khoản 1 Điều 57).

## **7. Chương VII: Thẩm quyền lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính**

### **7. 1. Về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính (Điều 65)**

Căn cứ vào Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính, để bảo đảm mọi hành vi vi phạm hành chính được phát hiện đều phải được lập biên bản và xử lý kịp thời, Nghị

định bổ sung 01 điều (Điều 65) về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính. Theo đó, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp gồm 02 nhóm: (i) Người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của Nghị định này và (ii) Công chức, viên chức đang thi hành công vụ.

Để tránh lạm quyền trong việc lập biên bản, Khoản 1 Điều 65 quy định rõ: Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này chỉ có quyền lập biên bản vi phạm hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

## **7. 2. Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính**

- Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt cho từng chức danh cụ thể tại các Điều 66 đến Điều 70. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định đều căn cứ vào Luật Xử lý vi phạm hành chính. Đó là Chủ tịch Ủy ban nhân các cấp, thanh tra Bộ Tư pháp; thanh tra sở Tư pháp; Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thi hành án dân sự các cấp; Trưởng phòng Thi hành án dân sự cấp quân khu; chấp hành viên thi hành án dân sự; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản; Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện; Chánh toà chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Chánh toà Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Chánh toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao. Nghị định cũng quy định chi tiết về thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp để bảo đảm phù hợp với tinh thần Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Về mức phạt tiền của từng chức danh có thẩm quyền xử phạt, căn cứ thẩm quyền được quy định tại các Điều 38, 46, 48, 49, 51 Luật Xử lý vi phạm hành chính và mức phạt tiền tối đa đối với từng lĩnh vực được quy định tại Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính, dự thảo Nghị định đã cụ thể hóa mức phạt tiền của từng chức danh trong từng lĩnh vực có thẩm quyền xử phạt.

## **8. Chương VIII: Điều khoản thi hành**

Quy định về hiệu lực thi hành (Điều 74) và trách nhiệm thi hành (Điều 75).

## **III. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH**

Có nhiều điểm mới được quy định trong Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Dưới đây là một số điểm mới của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP cần được quan tâm, chú ý trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu, áp dụng và thi hành Nghị định như sau:

### **1. Xác định rõ các tổ chức, cá nhân là đối tượng bị xử phạt của Nghị định**

Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định số 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 87/2001/NĐ-CP, Nghị định số 10/2009/NĐ-CP đều quy định đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm cá nhân và tổ chức, nhưng việc xác định tổ chức nào là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính còn gây nhiều tranh cãi.

Đối với các tổ chức, thực tế xử phạt vi phạm hành chính thời gian vừa qua, còn có sự phân biệt giữa cơ quan nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập với tổ chức sự

ngoại công lập, nhiều hành vi vi phạm hành chính của tổ chức sự nghiệp công đã không bị xử phạt, trong khi đó, cũng hành vi vi phạm hành chính như vậy nhưng nếu do tổ chức sự nghiệp ngoài công lập thực hiện thì lại bị xử phạt. Tình trạng trên dẫn đến sự bất bình đẳng giữa các tổ chức hoạt động trong cùng một lĩnh vực và không bảo đảm tính răn đe, ngăn ngừa vi phạm, tính công minh của pháp luật. Khắc phục bất hợp lý này, trên cơ sở quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính[1] và xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP xác định rõ những tổ chức thuộc đối tượng bị xử phạt trong từng lĩnh vực, cụ thể: Một là, trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, bao gồm: các tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm tư vấn pháp luật; văn phòng giám định tư pháp; tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp; trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; Hai là, trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, bao gồm: trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; văn phòng con nuôi nước ngoài; tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; cơ quan Trung ương của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đơn vị trực thuộc của các tổ chức này thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài; Ba là, trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, là các doanh nghiệp, hợp tác xã tiến hành thủ tục phá sản. Đồng thời, Nghị định cũng quy định: cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao và các tổ chức khác không phải là cơ quan nhà nước vi phạm hành chính cũng là đối tượng bị xử phạt của Nghị định.

Đối với các cá nhân, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định theo hướng về nguyên tắc cá nhân vi phạm hành chính sẽ bị xử phạt nhưng nếu cá nhân là công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi đó thuộc công vụ, nhiệm vụ được giao thì không bị xử phạt, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

Có thể thấy rằng, việc liệt kê và chỉ rõ các tổ chức, cá nhân là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP là điểm mới, điểm khác biệt với Nghị định số 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 87/2001/NĐ-CP, Nghị định số 10/2009/NĐ-CP. Với những quy định như vậy sẽ không những bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng trên thực tế mà còn bảo đảm sự bình đẳng trong hoạt động giữa các tổ chức hành nghề trong cùng một lĩnh vực và qua đó tăng cường tính răn đe, phòng ngừa đối với tất cả các đối tượng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định.

## **2. Sửa đổi, bổ sung, mô tả cụ thể hành vi vi phạm hành chính và không quy định lại những hành vi không còn phù hợp, khó khả thi**

**Một là,** sửa đổi, bổ sung và mô tả cụ thể, rõ hành vi vi phạm hành chính:

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về nội dung và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, hành vi vi phạm hành chính được xác định trong Nghị định số 110/2013/NĐ-CP là những hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm, điều cấm của pháp luật về trật tự quản lý hành chính trong các lĩnh vực chuyên ngành thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định. Đặc biệt, quá trình xây dựng Nghị định đã quán triệt sâu sắc nguyên tắc hành vi vi phạm hành chính không được mô tả chung chung, trừu tượng, hạn chế tối đa việc một hành vi được quy định nhưng có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, tức là hành vi vi phạm hành chính phải được mô tả rõ ràng, cụ thể để có thể xác

định được và xử phạt được trong thực tiễn. Với những yêu cầu đặt ra cụ thể như trên, bên cạnh việc kế thừa các quy định của Nghị định số 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 10/2009/NĐ-CP, Nghị định số 87/2001/NĐ-CP còn phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính mới ban hành và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP cũng sửa đổi, bổ sung nhiều hành vi mới cho phù hợp với một số luật mới ban hành và đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng chống vi phạm hành chính. Đây chính là một trong những điểm mới cơ bản nhất của Nghị định. Những hành vi vi phạm hành chính mới được sửa đổi, bổ sung chủ yếu phát sinh trong các lĩnh vực hiện nay đang được dư luận xã hội quan tâm và đã có thay đổi về pháp luật nội dung như lĩnh vực hỗ trợ tư pháp và hành chính tư pháp. Trong đó, điểm nổi bật về các hành vi vi phạm hành chính mới được quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, trước hết phải kể đến trong hoạt động công chứng. So với quy định tại Nghị định số 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã bổ sung thêm 14 loại hành vi vi phạm hành chính mới chẳng hạn như hành vi: xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật, thời gian và kết quả tập sự hành nghề công chứng để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên (Điểm c Khoản 2 Điều 11); lời chứng của công chứng viên trong văn bản công chứng không đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Công chứng (Điểm đ Khoản 2 Điều 14)... Đặc biệt, thời gian vừa qua dư luận xã hội phản ánh có hiện tượng “công chứng không” các hợp đồng, giao dịch, mặc dù chưa có quy định của pháp luật chuyên ngành giải thích về thuật ngữ “công chứng không” nhưng căn cứ vào quy định của Luật công chứng và pháp luật có liên quan, Nghị định đã cụ thể hóa và quy định xử phạt đối với hành vi công chứng trước vào hợp đồng, giao dịch khi chưa xác định đầy đủ các bên chủ thể của hợp đồng giao dịch đó (Khoản 6 Điều 14).

Đối với hoạt động bán đấu giá tài sản, khắc phục kẽ hở trong xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 60/2009/NĐ-CP là còn bỏ lọt một số hành vi vi phạm pháp luật về bán đấu giá tài sản và đã xảy ra trên thực tế ở nhiều địa phương nhưng chưa được điều chỉnh, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã bổ sung thêm 13 nhóm hành vi vi phạm mới, trong đó có những hành vi qua tổng kết cho thấy khá bức xúc trong thực tế nhưng không có chế tài xử phạt như hành vi: không lập biên bản hoặc ghi biên bản không đầy đủ chi tiết diễn biến của phiên đấu giá; không ghi kết quả cuộc bán đấu giá vào sổ đăng ký bán đấu giá tài sản (Điểm b Khoản 2 Điều 19); lập danh sách không về người đăng ký mua tài sản bán đấu giá, lập hồ sơ không, lập hồ sơ sai sự thật; thông đồng, đùm giá trong hoạt động bán đấu giá tài sản (Điểm a và Điểm b Khoản 7 Điều 19);...

Một hoạt động đang được xã hội rất quan tâm cũng có nhiều hành vi mới được bổ sung trong Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, đó là hoạt động luật sư. Trong hoạt động này, Nghị định đã bổ sung thêm 12 loại hành vi như hành vi: làm giả chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, giấy chứng nhận người bào chữa; mạo danh luật sư để hành nghề luật sư dưới bất kỳ hình thức nào (Điểm a và Điểm b Khoản 5 Điều 6); hay hành vi vi phạm quy định về tổ chức hành nghề luật sư như: phân công luật sư hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư quá số người theo quy định của pháp luật; (Điểm b Khoản 2 Điều 7)...

Bên cạnh việc bổ sung khá nhiều các hành vi vi phạm hành chính mới trong 03 hoạt động điển hình như trên, trong tất cả các hoạt động thuộc các lĩnh vực trong phạm

vi điều chỉnh của Nghị định đều được bổ sung những hành vi vi phạm hành chính mới để phù hợp với nội dung của pháp luật chuyên ngành và đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính đã phát sinh và đang diễn ra trong thực tiễn.

**Hai là**, không quy định lại những hành vi vi phạm hành chính đã được quy định tại các Nghị định số 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 10/2009/NĐ-CP, Nghị định số 87/2001/NĐ-CP nhưng không còn phù hợp và khó khả thi trên thực tế.

Đồng thời với việc bổ sung nhiều nhóm hành vi vi phạm hành chính mới, thì nhiều nội dung của các Nghị định số 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 10/2009/NĐ-CP; Nghị định số 87/2001/NĐ-CP cũng đã được bãi bỏ, không tiếp tục quy định lại do không còn phù hợp với tinh thần Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc trong thực tiễn thi hành đã phát sinh những khó khăn, bất cập, không có tính khả thi. Đặc biệt trong nhóm này phải kể đến lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình được quy định tại Chương IV của Nghị định trên cơ sở kế thừa các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình của Nghị định 87/2001/NĐ-CP và hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động nuôi con nuôi được quy định tại Nghị định số 60/2009/NĐ-CP. Nghị định số 87/2001/NĐ-CP có 10 điều (từ Điều 6 đến Điều 15) quy định về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, trong đó có 05 điều đã bị bãi bỏ tại Nghị định số 10/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình, gồm: Hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ; Hành vi vi phạm quy định về quan hệ giữa cha mẹ và con; Hành vi ngược đãi, hành hạ thành viên trong gia đình hoặc người có công nuôi dưỡng mình; Hành vi vi phạm quy định về cấp dưỡng và Hành vi vi phạm quy định về quyền thăm nom con sau ly hôn. Do đó, các hành vi vi phạm hành chính trên đã không được quy định lại tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Ngoài ra, trong hầu hết các hoạt động của các lĩnh vực đều có những hành vi trước đây đã được quy định nhưng Nghị định số 110/2013/NĐ-CP không quy định lại, chẳng hạn trong hoạt động trợ giúp pháp lý so với Nghị định 60/2009/NĐ-CP, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã không quy định lại 05 hành vi không còn phù hợp như hành vi: thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho hai người được trợ giúp pháp lý trở lên có quyền lợi đối lập nhau trong cùng vụ việc trừ trường hợp hòa giải, giải đáp pháp luật; sách nhiễu, chậm trễ, gây khó khăn cho người được trợ giúp pháp lý hoặc kéo dài thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý; hứa hẹn trước về kết quả giải quyết vụ việc hoặc có hành vi làm ảnh hưởng đến yêu cầu và chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý;... Riêng trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, hành vi vi phạm hành chính được kế thừa toàn bộ các quy định tại Nghị định số 10/2009/NĐ-CP và quy định tại Chương VI của Nghị định.

### **3. Sửa đổi, bổ sung về hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trên cơ sở qui định của Luật xử lý vi phạm hành chính và tính chất của các hành vi vi phạm**

- **Về hình thức xử phạt:** Theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, các hình thức xử phạt của Nghị định đã được quy định và phát triển dựa trên kết cấu các hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung, cụ thể:



Đối với hình phạt chính: do nhiều hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định số 60/2009/NĐ-CP; Nghị định số 87/2001/NĐ-CP; Nghị định số 10/2009/NĐ-CP còn chung chung, chưa làm rõ được mức độ của hành vi vi phạm từ ít nghiêm trọng, nghiêm trọng đến rất nghiêm trọng do đó có những tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính ở nhiều mức độ nguy hại cho xã hội khác nhau nhưng đều cùng chịu một mức phạt tiền giống nhau. Do đó, mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm có tính chất nghiêm trọng trong các Nghị định trên còn thấp, chưa đủ sức răn đe nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân. Trong khi đó, Luật xử lý vi phạm hành chính ra đời thay thế Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính đã nâng mức phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính lên khá nhiều. Khắc phục tình trạng trên, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã tăng mức phạt đối với các hành vi vi phạm cho phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và tình hình kinh tế xã hội của đất nước, tránh tình trạng mức phạt không tương xứng với các khoản thu từ các hợp đồng dịch vụ của các tổ chức công chứng, luật sư, tư vấn pháp luật, bán đấu giá... Nghị định số 110/2013/NĐ-CP cũng quy định phân biệt rõ mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức (Điều 4), trong đó: mức phạt tiền quy định tại các chương II, III, IV, V và VI của Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân (trừ các điều 7, 8, 9, 15, 18, 21, 22, 29, 44, 51, 58, 59, 60, 62 và 63 được áp dụng đối với tổ chức) và trường hợp tổ chức có hành vi vi phạm hành chính như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Đồng thời, đề cao tính nghiêm khắc và răn đe của pháp luật, Nghị định cũng quy định trong một số trường hợp sẽ bị áp dụng hình thức xử phạt chính là tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ, thẻ có thời hạn từ 06 tháng đến 24 tháng.

Việc quy định các hình thức xử phạt chính như trên cũng là một trong những điểm mới cơ bản của Nghị định, có ý nghĩa quan trọng, vừa bảo đảm tính bình đẳng giữa các tổ chức với tổ chức, cá nhân với cá nhân hoạt động trong cùng một lĩnh vực đồng thời bảo đảm tính răn đe đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng bị xử phạt. Qua đó tác động tích cực đối với việc bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của những công dân tham gia vào hoạt động tư pháp, góp phần mang lại hiệu quả ngày càng cao đối với lĩnh vực tư pháp, là hành lang pháp lý để các tổ chức, cá nhân tuân thủ pháp luật nghiêm minh.

Đối với hình phạt bổ sung: Hình thức xử phạt bổ sung được quy định trong dự thảo Nghị định là tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ, thẻ có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Hình thức tước giấy phép, chứng chỉ không thời hạn trong các Nghị định hiện hành đã không được quy định để phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính. Một số hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại Nghị định 60/2009/NĐ-CP về bản chất không phải là hình thức xử phạt bổ sung như: hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã thực hiện; tịch thu giấy tờ, tài liệu v.v.. cũng đã được loại bỏ và điều chỉnh thành các biện pháp khắc phục hậu quả phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- **Về biện pháp khắc phục hậu quả:** về cơ bản Nghị định số 110/2013/NĐ-CP vẫn giữ nguyên những quy định tại các Nghị định trước, nhưng có loại bỏ một số biện pháp khắc phục hậu quả về bản chất không phải là biện pháp khắc phục hậu quả hoặc chỉ mang tính chất yêu cầu người vi phạm phải thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Nghị định đã bổ sung một số biện pháp khắc phục hậu quả cho phù hợp với Luật xử lý vi phạm hành chính như: hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản, hủy bỏ giấy tờ giả... Đồng thời, để bảo đảm tính pháp chế, phù hợp với các quy định của pháp

luật có liên quan, Nghị định cũng quy định đối với một số biện pháp khắc phục hậu quả mà người có thẩm quyền xử phạt không có thẩm quyền thực hiện thì kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

#### **4. Quy định cụ thể về những người có thẩm quyền và trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính**

Một trong những hạn chế của các Nghị định số 60/2009/NĐ-CP; Nghị định số 87/2001/NĐ-CP; Nghị định số 10/2009/NĐ-CP đều không có quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm dẫn đến việc lúng túng trong thực hiện. Để khắc phục tình trạng trên, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã quy định cụ thể về những người có thẩm quyền và trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính, gồm 02 nhóm: người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định mà đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ cũng có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính. Nghị định cũng quy định cụ thể từng lĩnh vực mà người có thẩm quyền lập biên bản vừa theo cấp hành chính từ cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và tới cấp trung ương lại vừa theo lĩnh vực quản lý ngành (Điều 65).

Quy định này của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã khắc phục được bất cập của những nghị định trước, bảo đảm nguyên tắc mọi vi phạm hành chính được phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời qua đó bảo đảm tính khả thi của Nghị định. Đồng thời, việc giới hạn người có thẩm quyền lập biên bản là công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ còn có ưu điểm là tránh được khả năng lập biên bản vi phạm hành chính tràn lan, thuận tiện cho công tác quản lý nhà nước về xử phạt vi phạm hành chính.

#### **5. Phân định rõ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh theo từng hoạt động, từng lĩnh vực và theo mức tiền phạt**

Về phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, so với các Nghị định số 60/2009/NĐ-CP; Nghị định số 87/2001/NĐ-CP; Nghị định số 10/2009/NĐ-CP, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đã phân định rõ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh theo từng hoạt động, từng lĩnh vực và theo mức tiền phạt. Theo đó, Nghị định quy định thẩm quyền xử phạt cho từng chức danh cụ thể từ Điều 66 đến Điều 70, đó là Chủ tịch Ủy ban nhân các cấp, thanh tra Bộ Tư pháp; thanh tra sở Tư pháp; Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thi hành án dân sự các cấp; Trưởng phòng Thi hành án dân sự cấp quân khu; chấp hành viên thi hành án dân sự; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản; Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện; Chánh toà chuyên trách Toà án nhân dân cấp tỉnh; Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh; Chánh toà Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao; Chánh toà chuyên trách Toà án nhân dân tối cao. Nghị định cũng quy định chi tiết về thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp để bảo đảm phù hợp với tinh thần Luật Xử lý vi phạm hành chính. Về mức phạt tiền của từng chức danh có thẩm quyền xử phạt, căn cứ thẩm quyền được quy định tại các Điều 38, 46, 48, 49, 51 Luật Xử lý vi phạm hành chính và mức phạt tiền tối đa đối với từng lĩnh vực được quy định tại Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định đã cụ thể hóa mức phạt tiền của từng chức danh trong từng lĩnh vực có thẩm quyền xử phạt. Nghị định cũng quy định rõ thẩm quyền về mức phạt này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trong trường hợp phạt tiền đối với tổ chức thì thẩm quyền xử phạt gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân (Điều

71). Đồng thời, căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định về quản lý nhà nước tại các văn bản pháp luật có liên quan, Điều 72 của Nghị định đã phân định rõ ràng thẩm quyền xử phạt của từng chức danh để đảm bảo phù hợp với lĩnh vực được quy định tại các Chương của Nghị định.

Tóm lại, việc ban hành Nghị định số 110/2013/NĐ-CP có ý nghĩa quan trọng, là một bước phát triển, một bước hoàn thiện mới của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong các hoạt động tư pháp. Nghị định này chính là một công cụ hữu hiệu quản lý nhà nước trong các lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Hy vọng rằng, Nghị định này sẽ góp phần bảo đảm trật tự, kỷ cương hành chính, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính cũng như đấu tranh phòng, chống có hiệu quả đối với vi phạm hành chính trong các lĩnh vực có liên quan./.

## **Phần thứ hai**

### **HỎI ĐÁP**

#### **Mục 1**

#### **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

##### **Câu hỏi 1:**

**Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã bao gồm những đối tượng nào?**

##### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

1. Cá nhân vi phạm hành chính trong các lĩnh vực:

a) Hỗ trợ tư pháp, bao gồm: luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại;

b) Hành chính tư pháp, bao gồm: chứng thực; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; phổ biến, giáo dục pháp luật; hợp tác quốc tế về pháp luật; trợ giúp pháp lý; đăng ký giao dịch bảo đảm;

c) Hôn nhân và gia đình;

d) Thi hành án dân sự;

đ) Phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Các tổ chức sau đây vi phạm hành chính trong các lĩnh vực trên:

a) Tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm tư vấn pháp luật; văn phòng giám định tư pháp; tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp; trung tâm trọng tài, tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

b) Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; văn phòng con nuôi nước ngoài; tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã tiến hành thủ tục phá sản;

d) Cơ quan Trung ương của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đơn vị trực thuộc của các tổ chức này thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

đ) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

e) Các tổ chức khác không phải là cơ quan nhà nước.

Ví dụ: Công chứng viên Phòng công chứng số 1 tỉnh A có hành vi công chứng không đúng thời hạn quy định thì có bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP không?

Trả lời: Mặc dù hành vi công chứng không đúng thời hạn quy định là hành vi vi phạm quy định của pháp luật về công chứng. Tuy nhiên công chứng viên Phòng công chứng là công chức hoặc viên chức, nên theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính “*Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ được giao, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.*” thì Công chứng viên Phòng công chứng số 1 tỉnh A không phải là đối tượng bị xử phạt theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 14 của Nghị định trên.

### **Câu hỏi 2:**

**Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã phải tuân theo những nguyên tắc nào?**

### **Trả lời:**

Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã phải tuân theo các nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Cụ thể:

a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

b) Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

c) Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

d) Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;

đ) Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

e) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Lưu ý: Cần phân biệt “vi phạm hành chính nhiều lần” với “tái phạm”:

+ “Vi phạm hành chính nhiều lần” là thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà trước đó đã thực hiện hành vi hành vi vi phạm này nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý.

Ví dụ: Ngày 10/1/2014, Văn phòng luật sư A thuộc Đoàn luật sư tỉnh B nhận được văn bản phân công của Đoàn Luật sư tỉnh B về việc cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng nhưng Văn phòng đã không cử luật sư nào tham gia tố tụng theo sự phân công trên.

Ngày 15/4/2014, Văn phòng luật sư A tiếp tục nhận được văn bản phân công của Đoàn Luật sư tỉnh B về việc cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng nhưng Văn phòng cũng không cử luật sư nào tham gia tố tụng theo sự phân công trên.

Ngày 05/6/2014, Đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Tư pháp tỉnh B tiến hành thanh tra tại Văn phòng luật sư A và phát hiện hành vi trên. Như vậy, hành vi trên của Văn phòng luật sư A là vi phạm hành chính nhiều lần (2 lần) và sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi này và bị coi là tình tiết tăng nặng.

+ “Tái phạm” là đã bị xử lý nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý mà lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị xử lý.

Ví dụ: Tiếp tục ví dụ trên, ngày 10/6/2014, Văn phòng luật sư A đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không cử luật sư nào tham gia tố tụng theo sự phân công của Đoàn luật sư và đã chấp hành xong quyết định xử phạt nhưng đến ngày 10/7/2014, Văn phòng luật sư A tiếp tục vi phạm không cử luật sư tham gia tố tụng. Do đó, hành vi vi phạm vào ngày 10/7/2014 được coi là “tái phạm” và sẽ là một tình tiết tăng nặng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

**Câu hỏi 3: Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã được quy định thế nào?**

**Trả lời:**

- Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được hiểu là khoảng thời gian do pháp luật về xử lý vi phạm hành chính quy định mà nếu hết thời gian đó thì không được xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm

- Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã là 01 năm (Khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính). Cách xác định thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính như sau:

+ Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

+ Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

- Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến, thì thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. Đây là điểm mới cơ bản so với Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và có lợi cho người vi phạm. Theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính “thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ

ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm” từ cơ quan tiến hành tố tụng.

Ví dụ: Ngày 20/11/2013, ông A mang hồ sơ đến Sở Tư pháp B để làm thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề luật sư và bị Sở Tư pháp phát hiện Bằng đại học của ông A là bằng giả nên Sở Tư pháp đã có văn bản chuyển cơ quan điều tra để xử lý hình sự. Ngày 20/11/2014, cơ quan điều tra có kết luận: Bằng đại học của ông A là bằng giả nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên chuyển lại cho Sở Tư pháp B để xử phạt vi phạm hành chính. Như vậy, thời hạn từ ngày 20/11/2013 đến 20/11/2014 (12 tháng) được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên ông A không bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trên nữa vì đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

- Luật quy định **chỉ tính lại** thời hiệu trong trường hợp cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

#### **Câu hỏi 4:**

**Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính được quy định thế nào?**

#### **Trả lời:**

Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định:

- Trong thời hạn 06 tháng, sau khi chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính ;

- Trong thời hạn 01 năm, sau khi chấp hành xong quyết định xử phạt khác (không phải là cảnh cáo) mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt.

- Trường hợp chưa chấp hành quyết định xử phạt, trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

#### **Câu hỏi 5:**

**Thời gian, thời hạn, thời hiệu trong xử phạt vi phạm hành chính được tính như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Theo Điều 8 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định cách tính thời gian, thời hạn, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự (ngày bình thường), trừ trường hợp tại một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính có quy định cụ thể thời gian theo ngày làm việc.

Đây là điểm mới so với các Pháp lệnh trước đây cần phải lưu ý.

Ví dụ: Ngày 29/4/2014 (thứ 3), Thanh tra viên A đã lập biên bản về hành vi công chứng ngoài trụ sở mà không có lý do chính đáng đối với Công chứng viên B. Đây là vụ việc không có tình tiết phức tạp hay đặc biệt nghiêm trọng. Như vậy, theo quy định tại Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày 29/4/2014, bao gồm cả ngày lễ 30/4, mừng 1/5 và thứ 7 (3/5), chủ nhật (4/5) Thanh tra viên A hoặc người có thẩm quyền phải ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công chứng viên B.

### **Câu hỏi 6:**

#### **Những trường hợp nào không được xử phạt vi phạm hành chính?**

##### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- (1) trong tình thế cấp thiết;
- (2) do phòng vệ chính đáng;
- (3) do sự kiện bất ngờ;
- (4) do sự kiện bất khả kháng;

(5) do đối tượng không có năng lực trách nhiệm hành chính hoặc chưa đủ tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính.

Ví dụ: Ngày 15/5/2014, anh Nguyễn Văn A (21 tuổi) cùng người em họ là Trần Văn B (13 tuổi) đến Ủy ban nhân xã để làm thủ tục chứng thực Giấy khai sinh. Cán bộ tư pháp tiếp nhận hồ sơ phát hiện Giấy khai sinh của cả hai người đều bị tẩy xóa nên đã lập Biên bản vi phạm hành chính đối với Nguyễn Văn A và trình người có thẩm quyền ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Đối với Trần Văn B thì không bị xử phạt, vì theo quy định tại Điều 5 Luật Xử lý vi phạm hành chính: “*Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính*”.

### **Câu hỏi 7:**

#### **Những hành vi nào bị nghiêm cấm trong xử phạt vi phạm hành chính?**

##### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 12 Luật Xử lý vi phạm hành chính các hành vi sau bị nghiêm cấm trong xử lý vi phạm hành chính nói chung:

1. Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính.
2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử phạt vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.
3. Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính.
4. Không xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Ví dụ: Ông Bùi Văn B đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Văn A của Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản M về hành vi sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá của người khác để điều hành cuộc bán đấu giá. Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, ngoài việc phạt tiền, hành vi này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản nhưng ông Bùi Văn B chỉ ra quyết định phạt tiền mà không hủy bỏ kết quả bán đấu giá là đã vi phạm hành vi bị nghiêm cấm trong xử phạt vi phạm hành chính.



5. Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không kịp thời, không nghiêm minh, không đúng thẩm quyền, thủ tục, đối tượng quy định tại Luật này.

6. Áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.

7. Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính.

8. Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

9. Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

11. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị xử phạt vi phạm hành chính, người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

12. Chông đối, trốn tránh, trì hoãn hoặc cản trở chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Ví dụ: Ngày 10/5/2014, Thanh tra viên A đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với công dân B, do là địa bàn miền núi, vùng sâu, xa nên Thanh tra viên A đã thực hiện thu tiền tại chỗ. Theo quy định, trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày 10/5/2014, Thanh tra viên A phải nộp số tiền xử phạt đã thu trên vào Kho bạc Nhà nước. Tuy nhiên, do thiếu tiền giải quyết việc gia đình, Thanh tra viên A đã tiêu hết số tiền trên. Như vậy, hành vi của Thanh tra viên A là hành vi bị nghiêm cấm trong xử lý vi phạm hành chính.

#### **Câu hỏi 8:**

**Thẩm quyền phạt tiền được xác định căn cứ vào mức nào của khung tiền phạt?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính: Thẩm quyền phạt tiền được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

#### *Ví dụ 1:*

Hành vi làm giả giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam có mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra Sở Tư pháp vì:

Theo quy định của Điểm b Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP: Chánh Thanh tra Sở Tư pháp có quyền phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

Mặc dù Khoản 4 Điều 23 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định: Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt.

Nhưng theo quy định tại Khoản 2 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính: Thẩm quyền phạt tiền được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể. Do đó, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp không có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi trên.

*Ví dụ 2:*

Trường hợp “Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng thực hợp đồng, giao dịch” quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định 110/2013/NĐ-CP không thuộc thẩm quyền xử phạt của Thanh tra viên vì:

Theo quy định tại Điều 67 của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 300.000 đồng trong lĩnh vực hành chính tư pháp.

**Câu hỏi 9:**

**Trường hợp Thanh tra Sở Tư pháp không có Chánh Thanh tra thì Phó Chánh Thanh tra có thẩm quyền xử phạt không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính: Người được giao nhiệm vụ đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt, thì có thẩm quyền xử phạt và được giao quyền xử phạt như cấp trưởng. Do đó, trong trường hợp Sở Tư pháp chỉ có Phó Chánh Thanh tra mà không có Chánh Thanh tra thì Phó Chánh Thanh tra Sở sẽ có thẩm quyền xử phạt như Chánh Thanh tra Sở.

Lưu ý: Cần phân biệt trường hợp này với trường hợp Phó Chánh Thanh tra được Chánh Thanh tra giao quyền xử phạt theo quy định tại Điều 54 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp Phó Chánh Thanh tra được Chánh Thanh tra giao quyền xử phạt theo quy định tại Điều 54 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì phải có Văn bản giao quyền, trong đó, phải xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền; văn bản giao quyền phải đánh số, ghi rõ ngày, tháng, năm, ký và đóng dấu; trường hợp cơ quan, đơn vị của người giao quyền không được sử dụng dấu riêng, thì đóng dấu treo của cơ quan cấp trên. Phần căn cứ pháp lý ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp phó được giao quyền phải thể hiện rõ số, ngày, tháng, năm, trích yếu của văn bản giao quyền.

**Câu hỏi 10:**

**Trường hợp Thanh tra Sở không có Chánh Thanh tra, có Phó Chánh Thanh tra, nhưng Phó Chánh Thanh tra không được giao phụ trách Thanh tra Sở mà Giám đốc Sở chỉ phân công cho 1 Phó Giám đốc Sở phụ trách công tác thanh tra (không có quyết định giao phụ trách). Vậy, Phó Giám đốc Sở có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Phó Giám đốc Sở không có thẩm quyền xử phạt vì Phó Giám đốc Sở chỉ được phân công phụ trách công tác thanh tra, không được giao kiêm Chánh Thanh tra, do vậy không phải là người đứng đầu cơ quan Thanh tra Sở nên không có thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra Sở.

**Câu hỏi 11:**

**Trường hợp Chánh Thanh tra Sở Tư pháp lập Biên bản vi phạm hành chính nhưng hành vi bị xử phạt có mức phạt vượt quá thẩm quyền của Chánh Thanh tra Sở thì Biên bản vi phạm hành chính được chuyển cho ai? Thanh tra tỉnh hay Thanh tra Bộ hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh?**

**Trả lời:**

Có thể chuyển cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chánh Thanh tra Bộ. Vì:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính về nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điều từ 39 đến 51 của Luật Xử lý vi phạm hành chính có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý (trong đó có Chánh Thanh tra Bộ - Khoản 4 Điều 46).

Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

**Câu hỏi 12:**

**Việc xử phạt đối với hành vi vi phạm về biển hiệu của một số tổ chức được quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc xử phạt đối với hành vi vi phạm về biển hiệu được quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP đối với các hoạt động luật sư (Điểm c Khoản 2 Điều 7), tư vấn pháp luật (Điểm a Khoản 3 Điều 9) và công chứng (Điểm b Khoản 2 Điều 15). Theo đó, tổ chức hành nghề luật sư, trung tâm tư vấn pháp luật và tổ chức hành nghề công chứng không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động, sử dụng biển hiệu không đúng mẫu quy định sẽ bị xử phạt theo các quy định tương ứng như đã nêu ở trên.

Mặt khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP:

*“Hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến các lĩnh vực quy định tại các Điểm a, b, c, d và đ Khoản 1 Điều này không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định quy định về xử*

*phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt”.*

Do đó, đối với hoạt động luật sư, tư vấn pháp luật và công chứng, các hành vi vi phạm quy định về biển hiệu không quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP sẽ bị xử phạt theo Điều 66 Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo. Đối với các hoạt động khác thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP mà pháp luật chuyên ngành có quy định về việc sử dụng biển hiệu nhưng Nghị định số 110/2013/NĐ-CP lại không quy định các hành vi vi phạm về biển hiệu thì cũng áp dụng Nghị định số 158/2013/NĐ-CP để xử phạt.

#### **Ví dụ:**

Khi tiến hành thanh tra chuyên ngành theo kế hoạch tại Trung tâm tư vấn pháp luật A, thanh tra viên Thanh tra Bộ Tư pháp phát hiện mặc dù Trung tâm có biển hiệu có đầy đủ nội dung theo giấy đăng ký hoạt động nhưng phía trên tên bằng tiếng Việt của Trung tâm A lại có dòng chữ viết tên Trung tâm A bằng tiếng Anh. Theo Điểm a Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP chỉ quy định về hành vi: *“Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung đăng ký hoạt động”* nên hành vi này không bị xử phạt theo quy định nói trên. Trong trường hợp này phải áp dụng Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, hành vi nói trên của Trung tâm A sẽ bị xử phạt theo Điểm c Khoản 2 Điều 66 Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo:

*“Thể hiện tên riêng, tên viết tắt, tên giao dịch quốc tế bằng chữ nước ngoài ở phía trên tên bằng chữ tiếng Việt trên biển hiệu”*. Mức phạt tiền là từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ.

#### **Câu hỏi 13:**

**Theo quy định tại Khoản 1 Điều 65 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, “Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này chỉ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao...”**

**Vậy “phạm vi thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao” được hiểu như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao được hiểu là một công vụ, nhiệm vụ cụ thể, được giao bằng 1 văn bản của người có thẩm quyền, được thực hiện trong thời gian xác định, có liên quan đến các chủ thể xác định.

#### **Ví dụ:**

##### *Tình huống 1:*

Thanh tra viên Nguyễn Văn A thuộc Sở Tư pháp tỉnh B xin nghỉ phép để đi dự đám cưới của người thân. Trên đường đi dự đám cưới, Thanh tra viên A phát hiện Văn phòng Luật sư C hoạt động không có biển hiệu vi phạm Điểm a Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP. Vậy Thanh tra viên A có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hay không?

Trả lời: Do Thanh tra viên A đi dự đám cưới, không thi hành công vụ nên không được lập biên bản vi phạm hành chính.

*Tình huống 2:*

Thanh tra viên A nói trên tham gia đoàn thanh tra đột xuất tại Văn phòng Luật sư C. Trong quá trình thanh tra, Thanh tra viên A phát hiện Văn phòng Công chứng D có hành vi hoạt động không đúng nội dung đăng ký hoạt động quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP. Vậy Thanh tra viên A có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hay không?

Trả lời: Do Thanh tra viên A chỉ được giao thanh tra tại Văn phòng Luật sư C nên hoạt động của Văn phòng Công chứng D không thuộc “*phạm vi thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao*”. Do đó, Thanh tra viên A không được lập biên bản vi phạm hành chính.

*Tình huống 3:*

Thanh tra viên A nói trên tham gia đoàn thanh tra đột xuất tại Văn phòng Luật sư C. Trong quá trình thanh tra, Thanh tra viên A phát hiện Văn phòng Luật sư E có hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP. Vậy Thanh tra viên A có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hay không?

Trả lời: Do Thanh tra viên A chỉ được giao thanh tra tại Văn phòng Luật sư C nên hoạt động của Văn phòng Luật sư E không thuộc “*phạm vi thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao*”. Do đó, Thanh tra viên A không được lập biên bản vi phạm hành chính.

**Câu hỏi 14:**

**Hành vi “Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp” trong các hồ sơ làm thủ tục tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước bị xử phạt khi nào?**

**Trả lời:**

Người có một trong các hành vi “sửa chữa” hoặc “tẩy xóa” hoặc “làm sai lệch nội dung” giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong các hồ sơ làm thủ tục cấp chứng chỉ, cấp phép, đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, chứng thực, hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp, trợ giúp pháp lý, đăng ký giao dịch bảo đảm, hôn nhân và gia đình sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính. Như vậy, không cần phải có đủ cả 3 hành vi “sửa chữa” hoặc “tẩy xóa” hoặc “làm sai lệch nội dung” giấy tờ mới bị xử phạt mà khi có một trong các hành vi trên là bị xử phạt.

## **Mục 2**

### **LĨNH VỰC BỒ TRỢ TƯ PHÁP**

#### **I. Luật sư**

**Câu hỏi 15:**

**Người vừa có hành vi sửa chữa, vừa có hành vi tẩy xóa, vừa có hành vi làm sai lệch giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ**

**hành nghề luật sư, hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư, thì có bị xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi trong một loại hồ sơ hay không?**

**Trả lời:**

Trường hợp nêu trên không bị xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi mà bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chung là *sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch* giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong **một hồ sơ đề nghị** theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Ví dụ 1: Người vừa có hành vi *sửa chữa*, vừa có hành vi *tẩy xóa*, vừa có hành vi *làm sai lệch* trên một hay nhiều loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chung là *sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch* giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Ví dụ 2: Người vừa có hành vi *sửa chữa*, vừa có hành vi *tẩy xóa*, vừa có hành vi *làm sai lệch* trên một hay nhiều loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư và trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân thì bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hai hành vi vi phạm: hành vi *sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch* giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư và hành vi *sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch* giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân.

**Câu hỏi 16:**

**Hành vi vi phạm hành chính: “Hoạt động khi chưa được cấp Giấy đăng ký hoạt động” được hiểu như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 35 Luật Luật sư thì tổ chức hành nghề luật sư được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Theo đó, đối với trường hợp các tổ chức hành nghề luật sư đã có hồ sơ đăng ký hoạt động gửi Sở Tư pháp và đang chờ Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 35 Luật Luật sư mà hoạt động hành nghề như: thực hiện dịch vụ pháp lý, nhận thù lao từ khách hàng... thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Hoạt động khi chưa được cấp Giấy đăng ký hoạt động” theo quy định tại Điểm g Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

**Câu hỏi 17:**

**Tổ chức hành nghề luật sư hoạt động không đúng địa chỉ trụ sở đã đăng ký có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật Luật sư thì khi có sự thay đổi địa chỉ trụ sở, tổ chức hành nghề luật sư phải đăng ký với Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động và được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động. Đồng thời, theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, thì địa chỉ trụ sở là một nội dung chính của Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư. Do đó, hành vi hoạt động không đúng địa chỉ trụ sở đã đăng ký của tổ chức hành nghề luật sư

trong trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở là vi phạm pháp luật và bị xử phạt vi phạm hành chính theo các trường hợp cụ thể sau:

- Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở (chuyên trụ sở) có đăng ký nhưng không đúng thời hạn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở (chuyên trụ sở) không đăng ký hoặc có đăng ký nhưng chưa được cấp lại giấy đăng ký hoạt động mà đã thay đổi địa chỉ trụ sở thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 18:**

**Chủ thể thực hiện hành vi vi phạm hành chính “ Không phải là tổ chức hành nghề luật sư mà hoạt động với danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư.” bao gồm những loại chủ thể nào?**

#### **Trả lời:**

Chủ thể thực hiện hành vi “ Không phải là tổ chức hành nghề luật sư mà hoạt động với danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư.” quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ bao gồm: Tổ chức (pháp nhân) hoặc cá nhân.

Ví dụ 1: Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ A không phải là tổ chức hành nghề luật sư nhưng tự xưng là tổ chức hành nghề luật sư để thực hiện cung cấp dịch vụ pháp lý và nhận thù lao từ khách hàng.

Ví dụ 2: Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B, Trần Văn C tự treo biển và hoạt động với danh nghĩa “Văn phòng Luật sư X” để thực hiện cung cấp dịch vụ pháp lý, nhận thù lao từ khách hàng. Đây là trường hợp nhiều người cùng thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

#### **Câu hỏi 19:**

**Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư có thời hạn bao lâu thì bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư?**

#### **Trả lời:**

Việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với trường hợp bị xử phạt hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư không phụ thuộc vào thời hạn bị tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư **dài** hay **ngắn**.

Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 18 Luật Luật sư sửa đổi, bổ sung năm 2012 thì người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư mà bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư **có thời hạn** thì bị thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư.

#### **Câu hỏi 20:**

**Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư có hành vi vi phạm hành chính thì đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư hay tổ chức hành nghề luật sư ?**

**Trả lời:**

Trường hợp này, đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là tổ chức hành nghề luật sư.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 41 Luật Luật sư thì chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được thành lập ở trong hoặc ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức hành nghề luật sư, hoạt động theo sự ủy quyền của tổ chức hành nghề luật sư phù hợp với lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động. Tổ chức hành nghề luật sư phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh do mình thành lập. Do đó, trong trường hợp chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư có hành vi vi phạm hành chính thì đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là tổ chức hành nghề luật sư.

**Câu hỏi 21:**

**Hậu quả của hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động đối với tổ chức hành nghề luật sư?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 17 Nghị định 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ thì tổ chức hành nghề luật sư bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì sẽ bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động. Đồng thời, theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 47 Luật Luật sư thì tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động sẽ bị chấm dứt hoạt động. Theo đó, tổ chức hành nghề luật sư bị tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động sẽ dẫn tới bị chấm dứt hoạt động.

**Câu hỏi 22:**

**Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động luật sư bao gồm những hình thức xử phạt nào?**

**Trả lời:**

Các hình thức xử phạt chính trong hoạt động luật sư bao gồm:

**1. Hình thức xử phạt chính**

- Cảnh cáo;

- Phạt tiền;

- Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề, Giấy đăng ký hành nghề hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**2. Hình thức xử phạt bổ sung:**

- Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.



- Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động, Giấy phép thành lập từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại các Điểm c, d và h Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 23:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động hành nghề luật sư bao gồm những biện pháp nào?**

**Trả lời:**

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động hành nghề luật sư bao gồm:

- Hủy bỏ giấy tờ giả đối với các hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 5; Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều 6, Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi quy định tại Khoản 4, các Điểm a, b, d, đ và e Khoản 5, Điểm a và b Khoản 6 Điều 6; Điểm a, b, c và g Khoản 4, Khoản 5, Điểm b Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 24:**

**Những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động luật sư?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động luật sư gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp;

- Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hỗ trợ Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ Tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp;

- Công chức, viên chức Sở Tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

- Công chức Cục Hỗ trợ tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 25:**

**Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động luật sư?**

**Trả lời:**

1. Theo quy định tại Điều 66, 67, 72, 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động luật sư gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề, Giấy đăng ký hành nghề hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động, Giấy phép thành lập từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại các Điểm c, d và h Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo :

+ Xử phạt tiền đến 500.000 đồng;

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề, Giấy đăng ký hành nghề hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động, Giấy phép thành lập từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại các Điểm c, d và h Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 35.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề, Giấy đăng ký hành nghề hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động, Giấy phép thành lập từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại các Điểm c, d và h Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Chánh thanh tra Bộ tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề, Giấy đăng ký hành nghề hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; Tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động, Giấy phép thành lập từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại các Điểm c, d và h Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Điểm a Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt nêu trên, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì cũng có quyền xử phạt (những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP).

Ví dụ: Khi kiểm tra việc nộp thuế tại Văn phòng luật sư B, Chi cục trưởng Chi cục thuế Nguyễn Văn A phát hiện Văn phòng luật sư này không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu về tổ chức và hoạt động luật sư, thì ông Nguyễn Văn A cũng có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với Văn phòng luật sư B về hành vi nói trên theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

2. Theo quy định tại Điều 66, 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục

hậu quả trong hoạt động luật sư gồm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành sở tư pháp, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

## **II. Tư vấn pháp luật**

### **Câu hỏi 26:**

**Những ai có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt bổ sung trong hoạt động tư vấn pháp luật?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định 54/2014/NĐ-CP, những người sau đây có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt bổ sung trong hoạt động tư vấn pháp luật:

Chủ tịch UBND cấp tỉnh; Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có quyền:

- Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP;

- Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, các Điểm b, c, d và đ Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

### **Câu hỏi 27:**

**Những ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động tư vấn pháp luật?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người sau đây có thẩm quyền xử lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động tư vấn pháp luật:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp;

- Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Bổ trợ Tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp;

- Công chức, viên chức Sở Tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

- Công chức Cục Bổ trợ tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 28:**

**Những ai có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động tư vấn pháp luật?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động tư vấn pháp luật gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 50.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, các Điểm b, c, d và đ Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 25.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại

Điểm c Khoản 3, các Điểm b, c, d và đ Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 35.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, các Điểm b, c, d và đ Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Chánh thanh tra Bộ tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 50.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, các Điểm b, c, d và đ Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 29:**

**Các hình thức xử phạt nào được áp dụng trong hoạt động tư vấn pháp luật?**

#### **Trả lời:**

Hình thức xử phạt chính trong hoạt động tư vấn pháp luật bao gồm:

- Cảnh cáo;

- Phạt tiền tối đa đến 40.000.000đ.

Hình thức xử phạt bổ sung trong hoạt động tư vấn pháp luật bao gồm:

- Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP;

- Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, các Điểm b, c, d và đ Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 30:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động tư vấn pháp luật bao gồm những biện pháp nào?**

**Trả lời:**

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động tư vấn pháp luật bao gồm:

- Hủy bỏ giấy tờ giả đối với các hành vi quy định tại Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều 9; Khoản 2, Điểm d và Điểm đ Khoản 3, Điểm a Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi quy định tại Điểm đ Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 9; Điểm b, c và đ Khoản 3, Điểm a và Điểm e Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 31:**

**Những ai có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động tư vấn pháp luật?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh; Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 32:**

Công ty TNHH A đăng ký kinh doanh chuyên về tư vấn du học có trụ sở tại Hà Nội. Ngày 15/5/2014, Nguyễn Văn B đến Công ty A để nhờ tư vấn du học, đi cùng Nguyễn Văn B là Trần Văn C. Mặc dù chỉ đi cùng Nguyễn Văn B và không có nhu cầu đi du học, nhưng do thấy nhân viên Lê Văn M của Công ty A có khả năng tư vấn nên C đã nhờ ý nhờ nhân viên M tư vấn, soạn thảo đơn khiếu nại liên quan đến đất đai. Do cũng có kiến thức về pháp luật nên M đã giải đáp các câu hỏi của C liên quan đến khiếu nại, tố cáo, đồng thời soạn thảo đơn khiếu nại cho C. Sau khi kết thúc, M đã báo cáo và được Giám đốc Công ty A nhất trí thu phí là 2.000.000đồng về Công ty.

Do khiếu nại không được chấp nhận và không đòi lại được 2.000.000 đồng, C đã làm đơn tố cáo về hành vi giải đáp, soạn thảo đơn trên của nhân viên M. Vậy, hành vi trên của M có bị xử phạt hay không?

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật thì việc giải đáp pháp luật, soạn thảo đơn, hợp đồng, di chúc là hoạt động tư vấn pháp luật.

Công ty A không có chức năng tư vấn pháp luật nhưng nhân viên M lại thực hiện tư vấn có thu phí, việc tư vấn và thu phí về Công ty có sự đồng ý của Giám đốc Công

ty, được thực hiện trong giờ làm việc. Vì vậy, trong trường hợp này, Công ty A sẽ bị xử phạt theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP (tổ chức không có chức năng tư vấn pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào); mức phạt là từ 30.000.000đồng đến 40.000.000đồng.

Công ty A cũng bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số tiền 2.000.000đồng đã thu từ C theo quy định tại Điểm b Khoản 8 Điều 9 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

### **III. Công chứng**

#### **Câu hỏi 33:**

**Người có hành vi sử dụng giấy tờ giả trong cả 03 hồ sơ: hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động và hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng công chứng thì bị xử phạt vi phạm hành chính đối với mấy hành vi?**

#### **Trả lời:**

Bị xử phạt vi phạm hành chính đối với cả 03 hành vi vi phạm.

Việc đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động và đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng công chứng là 03 việc khác nhau, được thực hiện ở 03 thời điểm khác nhau. Do đó, người có hành vi sử dụng giấy tờ giả trong cả 03 hồ sơ: hồ sơ đề nghị thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động và hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng công chứng thì bị xử phạt vi phạm hành chính đối với cả 03 hành vi vi phạm theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điểm b Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 34:**

**Như thế nào là hành vi “mạo danh chủ thể để được công chứng hợp đồng, giao dịch.” ?**

#### **Trả lời:**

Hành vi mạo danh chủ thể để được công chứng hợp đồng, giao dịch là hành vi mạo danh một hoặc các bên chủ thể tham gia hợp đồng, giao dịch để thực hiện yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch.

Ví dụ: Nguyễn Văn B là người chủ sở hữu căn nhà X theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã được cấp, nhưng Nguyễn Văn A tự xưng mình là Nguyễn Văn B để yêu cầu Văn phòng công chứng L thực hiện công chứng hợp đồng mua bán căn nhà nêu trên. Hành vi này của Nguyễn Văn A sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “mạo danh chủ thể để được công chứng hợp đồng, giao dịch.” theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 35:**

**Trường hợp văn phòng công chứng có nhiều công chứng viên, công chứng viên đã thực hiện công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đi vắng, một trong số công chứng viên còn lại thực hiện công chứng văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã được văn phòng công chứng thực hiện công chứng trước đó, thì có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**



**Trả lời:**

Trường hợp nêu trên không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Tại Khoản 2 Điều 44 Luật Công chứng quy định:

*“Người thực hiện việc công chứng sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch phải là công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động hoặc giải thể thì công chứng viên thuộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch.”*

Như vậy, đối với việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp đã được công chứng, pháp luật chỉ quy định các bên trong hợp đồng, giao dịch phải thực hiện công chứng ở văn phòng công chứng đã thực hiện việc công chứng hợp đồng thế chấp trước đó và bất kỳ công chứng viên nào của văn phòng công chứng đó cũng có quyền thực hiện công chứng văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã công chứng. Do vậy, trường hợp thực hiện công chứng văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp nêu trên là không vi phạm pháp luật.

**Câu hỏi 36:**

**Hợp đồng thế chấp bất động sản đã được công chứng và sau đó bất động sản đó được tiếp tục thế chấp để bảo đảm cho một nghĩa vụ khác trong phạm vi pháp luật cho phép, văn phòng công chứng đang lưu trữ hợp đồng thế chấp đó không giao cho công chứng viên đã thực hiện công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu (hiện đang làm việc tại văn phòng công chứng) thực hiện công chứng, mà lại giao cho công chứng viên khác của văn phòng thực hiện công chứng hợp đồng thế chấp tiếp theo thì có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Trường hợp nêu trên phải bị xử phạt vi phạm hành chính vì:

Tại Khoản 3 Điều 46 Luật Công chứng quy định:

*“Một bất động sản đã được thế chấp để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ và hợp đồng thế chấp đã được công chứng mà sau đó được tiếp tục thế chấp để bảo đảm cho một nghĩa vụ khác trong phạm vi pháp luật cho phép thì các hợp đồng thế chấp tiếp theo phải do công chứng viên đã công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu thực hiện công chứng. Trường hợp công chứng viên công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu chuyển sang tổ chức hành nghề công chứng khác, không còn hành nghề công chứng hoặc không thể thực hiện việc công chứng thì công chứng viên thuộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hợp đồng thế chấp công chứng hợp đồng đó.”*

Như vậy, nếu công chứng viên công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu vẫn đang làm việc tại văn phòng công chứng nhưng không được giao thực hiện công chứng tiếp mà giao cho công chứng viên khác thực hiện, thì trường hợp công chứng hợp đồng thế chấp tiếp theo nêu trên là vi phạm Khoản 3 Điều 46 Luật Công chứng và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 37:**

**Trường hợp công chứng văn bản khai nhận di sản bỏ sót người thừa kế thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc bỏ sót người thừa kế sẽ dẫn tới những vi phạm và bị xử lý như sau:

- Tổ chức hành nghề công chứng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi *niêm yết không đúng nội dung theo quy định* tại Điểm h Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP. Vì theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 04/2013/NĐ-CP, nội dung niêm yết phải nêu rõ họ, tên của những người khai nhận di sản thừa kế; quan hệ của những người khai nhận di sản thừa kế với người để lại di sản thừa kế.

- Công chứng viên thực hiện công chứng văn bản khai nhận di sản bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi *công chứng văn bản khai nhận di sản trong trường hợp không có sự thỏa thuận của những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật về việc không phân chia di sản đó* theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Lưu ý:** trường hợp này không thể áp dụng Điểm e Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ để xử phạt vi phạm hành chính về hành vi *công chứng giao dịch có nội dung vi phạm pháp luật*, vì việc bỏ sót người thừa kế khi khai nhận di sản không vi phạm các quy định của Bộ luật Dân sự.

**Câu hỏi 38:**

**Trong trường hợp nào thì công chứng viên bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Lời chứng của công chứng viên trong văn bản công chứng không đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 5 của Luật công chứng”?**

**Trả lời:**

Công chứng viên bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “*Lời chứng của công chứng viên trong văn bản công chứng không đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 5 của Luật công chứng*” khi nội dung lời chứng của công chứng viên thiếu một trong các nội dung sau:

- Không ghi rõ thời gian, địa điểm công chứng;
- Không ghi rõ họ, tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng;
- Không chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự,;
- Không chứng nhận mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Không chứng nhận đối tượng của hợp đồng, giao dịch là có thật;
- Không chứng nhận chữ ký trong hợp đồng, giao dịch là đúng chữ ký của người tham gia hợp đồng, giao dịch;
- Lời chứng không có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

**Câu hỏi 39:**

**Hiểu như thế nào về căn cứ xác định quyền sử dụng, sở hữu riêng đối với tài sản khi tham gia hợp đồng, giao dịch?**

**Trả lời:**

Việc xác định quyền sử dụng, sở hữu riêng đối với tài sản khi tham gia hợp đồng, giao dịch là tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Một số ví dụ về hành vi công chứng nhưng không đầy đủ căn cứ xác định quyền sử dụng, sở hữu riêng đối với tài sản:

- Hồ sơ công chứng thiếu bản sao Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đối với người đủ độ tuổi kết hôn khi bán tài sản có giá trị lớn hoặc tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng thiếu chữ ký của người chồng (vợ) trong hợp đồng, giao dịch mà không có giấy tờ để chứng minh quyền sở hữu riêng, sử dụng riêng tài sản của người chuyển nhượng, bán tài sản;

- Đối tượng của hợp đồng là quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình nhưng hồ sơ công chứng không có căn cứ để xác định đầy đủ các thành viên hộ gia đình ký kết hợp đồng theo quy định tại Điều 109 Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật về đất đai.

**Câu hỏi 40:**

**Tổ chức hành nghề công chứng có lập Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch và Sổ theo dõi việc sử dụng lao động theo quy định của pháp luật nhưng nội dung ghi chép tại các cột, mục trong sổ không đúng quy định thì có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Trường hợp nêu trên bị xử phạt vi phạm hành chính.

Theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 11/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp, thì tổ chức hành nghề công chứng phải lập Sổ Công chứng hợp đồng, giao dịch theo Mẫu TP-CC-07 và Sổ theo dõi việc sử dụng lao động theo Mẫu TP-CC-08 (ban hành kèm theo Thông tư số 11/2011/TT-BTP). Đồng thời, việc ghi chép hai loại sổ này được hướng dẫn cụ thể và quy định trong từng loại sổ. Theo đó, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện ghi chép các cột, mục trong sổ không đúng quy định thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

**Câu hỏi 41:**

**Tổ chức hành nghề công chứng hoạt động không đúng địa chỉ trụ sở đã đăng ký có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Trường hợp trên bị xử phạt vi phạm hành chính.

Theo quy định tại Điều 27 Luật Công chứng thì địa chỉ trụ sở là một nội dung chính của Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng. Do đó, hành vi hoạt động không đúng địa chỉ trụ sở đã đăng ký của tổ chức hành nghề công chứng là vi phạm pháp luật và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 42:**

**Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động công chứng bao gồm những hình thức xử phạt nào?**

**Trả lời:**

Các hình thức xử phạt chính trong hoạt động công chứng bao gồm:

- Cảnh cáo;

- Phạt tiền;

- Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 43:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động công chứng bao gồm những biện pháp nào?**

**Trả lời:**

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động công chứng bao gồm:

- Hủy bỏ giấy tờ giả đối với các hành vi quy định tại Điểm a, b Khoản 2, Khoản 3 Điều 11; Khoản 2, Khoản 3 Điều 12; Điểm a Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều 14; Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều 15 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2, Khoản 4, Khoản 5 Điều 14; Điểm đ Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 44:**

**Những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động công chứng?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động công chứng gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp;

- Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hỗ trợ Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Cục trưởng Cục Hỗ trợ Tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp;

- Công chức, viên chức Sở Tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

- Công chức Cục Hỗ trợ tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

- Công chức, viên chức Phòng công chứng lập biên bản vi phạm hành chính đối

với các hành vi quy định tại Điều 12 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 45:**

**Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động công chứng?**

**Trả lời:**

1. Theo quy định tại Điều 66, 67, 72, 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động công chứng gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 500.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 25.000.000 đồng.

+ Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn từ 01

tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 35.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Bỏ trợ tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Chánh thanh tra Bộ tư pháp, Cục trưởng Cục Bỏ trợ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

2. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Điều 66, 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động công chứng gồm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành sở tư pháp, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bỏ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ tư pháp, Cục trưởng Cục Bỏ trợ tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **IV. Giám định tư pháp**

##### **Câu hỏi 46:**

**Những ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động giám định tư pháp?**

##### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12,

44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động giám định tư pháp gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp;
- Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Bổ trợ Tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp;
- Công chức, viên chức Sở Tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;
- Công chức Cục Bổ trợ tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.
- Công chức, viên chức Sở Tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;
- Công chức, viên chức các bộ, cơ quan ngang bộ, các sở quản lý chuyên môn về hoạt động giám định tư pháp, tổ chức giám định đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.
- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 47:**

**Những ai có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động giám định tư pháp?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động giám định tư pháp gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 50.000.000 đồng.

- Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 500.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bộ trợ tư pháp có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 25.000.000 đồng.
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 35.000.000 đồng.
- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Bộ trợ tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Chánh thanh tra Bộ tư pháp, Cục trưởng Cục Bộ trợ tư pháp có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 50.000.000 đồng.
- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 48:**

**Các hình thức xử phạt nào được áp dụng trong hoạt động giám định tư pháp**

#### **Trả lời:**

Hình thức xử phạt chính bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền tối đa đến 10.000.000đ.

Nghị định 110/2013/NĐ-CP không quy định hình thức xử phạt bổ sung trong hoạt động giám định tư pháp.

#### **Câu hỏi 49:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động giám định tư pháp bao gồm những biện pháp nào?**

#### **Trả lời:**

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động giám định tư pháp bao gồm:

- Hủy bỏ giấy tờ giả dối với các hành vi quy định tại Điểm h và Điểm i Khoản 3, Điểm đ và Điểm e Khoản 4 Điều 17; Điểm e Khoản 1, Khoản 2 Điều 18 Nghị định 110/2013/NĐ-CP;



- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 17; Điểm đ và Điểm e Khoản 1, Khoản 2 Điều 18 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 50:**

**Những ai có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động giám định tư pháp?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bộ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Bộ trợ tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp có quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động giám định tư pháp quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 51:**

**Giám định viên A được Tòa án huyện B trưng cầu giám định. Mặc dù các tài liệu có liên quan không đủ nhưng A vẫn dựa vào kinh nghiệm và phán đoán của mình để kết luận giám định. Hành vi trên của A có bị xử phạt hay không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Giám định tư pháp, giám định viên tư pháp phải từ chối giám định trong trường hợp nội dung cần giám định vượt quá khả năng chuyên môn; đối tượng giám định, các tài liệu liên quan được cung cấp không đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định; thời gian không đủ để thực hiện giám định hoặc có lý do chính đáng khác.

Như vậy, mặc dù các tài liệu có liên quan không đủ nhưng A vẫn dựa vào kinh nghiệm và phán đoán của để đưa ra kết luận giám định là vi phạm. Hành vi trên của A bị xử phạt theo Điểm g Khoản 4 Điều 17 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP (“Giám định trong trường hợp phải từ chối giám định”), mức phạt là từ 7.000.000đồng đến 10.000.000đồng.

**Câu hỏi 52:**

Ông Nguyễn Văn A là giám định viên pháp y tâm thần được Bộ trưởng Bộ Y tế bổ nhiệm ngày 03/01/2014. Ngày 30/3/2014, Tòa án nhân dân tỉnh B có quyết định trưng cầu giám định đối với ông A trong một vụ án hình sự mà Tòa án này đang xét xử, thời điểm giám định là từ ngày 15/4/2014. Ông A nhận được quyết định trưng cầu giám định vào ngày 05/4/2014. Ngày 03/4/2014, ông A đã bị Bộ trưởng Bộ Y tế ra quyết định miễn nhiệm vì bị xử lý kỷ luật với hình thức cảnh cáo do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp trong vụ việc mà ông A đã tham gia trước đó. Mặc dù ông A đã nhận được quyết định miễn nhiệm giám định viên nhưng Ông vẫn tiến hành giám định vào ngày 15/4/2014 theo trưng cầu của Tòa án nhân dân tỉnh B vì

Ông cho rằng tại thời điểm Tòa án trung cầu Ông vẫn là giám định viên. Vậy, hành vi trên của ông A có bị xử phạt theo Nghị định số 110/2013/NĐ-CP hay không?

**Trả lời:**

Tại thời điểm giám định (ngày 15/4/2014), ông A đã bị miễn nhiệm giám định viên và không còn đủ điều kiện để giám định theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp. Do đó, hành vi giám định của ông A đã vi phạm Điểm c Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP về hành vi “*thực hiện giám định khi không đủ điều kiện giám định*”, mức phạt tiền là từ 1.000.000đ đến 3.000.000đ.

**V. Bán đấu giá tài sản**

**Câu hỏi 53:**

**Trường hợp phát hiện hành vi không lập biên bản hoặc ghi biên bản không đầy đủ chi tiết diễn biến của cuộc bán đấu giá thì người bị xử phạt vi hành chính đối với hành vi này là cá nhân hay tổ chức?**

**Trả lời:**

Tùy từng trường hợp để xác định người có hành vi vi phạm, cụ thể:

- Trường hợp không lập biên bản bán đấu giá tài sản do tổ chức bán đấu giá không cử người ghi biên bản bán đấu giá tài sản.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản thì tổ chức bán đấu giá tài sản có nghĩa vụ thực hiện việc bán đấu giá tài sản theo nguyên tắc và trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP và chịu trách nhiệm về kết quả bán đấu giá tài sản. Mặt khác, theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP thì diễn biến của cuộc bán đấu giá tài sản phải được ghi vào biên bản bán đấu giá tài sản. Do đó, trường hợp không lập biên bản bán đấu giá tài sản do tổ chức bán đấu giá tài sản không cử người ghi biên bản bán đấu giá tài sản thì người bị xử phạt vi phạm hành chính là tổ chức bán đấu giá tài sản.

- Trường hợp tổ chức bán đấu giá tài sản có cử người ghi biên bản bán đấu giá tài sản nhưng người được cử ghi biên bản không lập biên bản bán đấu giá tài sản thì người bị xử phạt vi phạm hành chính là người được cử ghi biên bản bán đấu giá tài sản.

Đồng thời, theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP thì đấu giá viên có nghĩa vụ trực tiếp điều hành cuộc bán đấu giá tài sản, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện bán đấu giá tài sản và theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP thì biên bản bán đấu giá tài sản phải có chữ ký của đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá tài sản. Do đó, trong trường hợp này, đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá tài sản cũng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

- Trường hợp ghi biên bản không đầy đủ chi tiết diễn biến của cuộc bán đấu giá thì người bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi này là người được cử ghi biên bản bán đấu giá tài sản theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

**Câu hỏi 54:**

**Người có hành vi cản trở, gây khó khăn đối với người tham gia đấu giá trong quá trình bán đấu giá tài sản gồm những người nào?**

**Trả lời:**

Bất cứ cá nhân, tổ chức nào có hành vi cản trở, gây khó khăn đối với người tham gia đấu giá trong quá trình bán đấu giá tài sản thì đều bị coi là người có hành vi cản trở, gây khó khăn đối với người tham gia đấu giá trong quá trình bán đấu giá tài sản và bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Ví dụ: người làm việc trong tổ chức bán đấu giá được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá hoặc tổ chức bán đấu giá có hành vi gây khó khăn, cản trở người tham gia đấu giá đăng ký tham gia đấu giá, xem tài sản bán đấu giá; người có hành vi đe dọa người tham gia đấu giá trả giá tại cuộc bán đấu giá...

**Câu hỏi 55:**

**Để xác định đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá không đúng trình tự thì căn cứ vào đâu?**

**Trả lời:**

Căn cứ để xác định đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá không đúng trình tự, gồm:

- Các quy định về trình tự tiến hành cuộc bán đấu giá tại Điều 34 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP;

- Các quy định về trình tự tiến hành cuộc bán đấu giá tại Điều 15 Thông tư số 23/2010/TT-BTP của Bộ Tư pháp;

- Quy chế bán đấu giá tài sản do tổ chức bán đấu giá tài sản quy định phù hợp với các quy định của Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, Thông tư số 23/2010/TT-BTP.

Khi đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá không đúng trình tự theo các quy định nêu trên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 56:**

**Thế nào là chống đối, cản trở việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản?**

**Trả lời:**

Việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản là trách nhiệm, nhiệm vụ của tổ chức bán đấu giá tài sản được quy định tại Điều 28 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, Điều 14 Thông tư số 23/2010/TT-BTP. Theo đó, bất cứ người nào có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản, ví dụ như đe dọa, ngăn cản không cho tổ chức bán đấu giá tài sản niêm yết thông báo bán đấu giá tài sản tại nơi có tài sản là bất động sản, xé bỏ bản thông báo bán đấu giá tài sản đã được niêm yết trong thời gian niêm yết...thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định Điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 57:**

**Các hành vi không niêm yết, không thông báo việc bán đấu giá tài sản, không tổ chức để người tham gia đấu giá được xem tài sản bán đấu giá đều là các**

**hành vi thực hiện không đúng quy định về việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản, xem tài sản bán đấu giá, vậy trong trường hợp nào thì áp dụng quy định tại Điểm a, trường hợp nào thì áp dụng Điểm b tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP?**

**Trả lời:**

Hành vi thực hiện không đúng quy định về việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản, xem tài sản bán đấu giá được hiểu là có thực hiện việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản, xem tài sản bán đấu giá nhưng việc niêm yết, thông báo bán đấu giá tài sản không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP và Điều 14 Thông tư số 23/2010/TT-BTP. Việc trưng bày, xem tài sản bán đấu giá không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP. Đối với những hành vi vi phạm này thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Hành vi không niêm yết, không thông báo việc bán đấu giá tài sản, không tổ chức để người tham gia đấu giá được xem tài sản bán đấu giá được hiểu là không thực hiện niêm yết, không thực hiện thông báo việc bán đấu giá tài sản, không tổ chức để người tham gia đấu giá được xem tài sản bán đấu giá. Đối với những hành vi vi phạm này thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 58:**

**Trường hợp nào thì bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không ban hành nội quy, quy chế bán đấu giá tài sản?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 và Điểm a Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP thì tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp, Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt phải ban hành Nội quy bán đấu giá tài sản và theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 23/2010/TT-BTP thì tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp và Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt phải ban hành Quy chế bán đấu giá tài sản. Căn cứ vào nội dung của Quy chế bán đấu giá tài sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2010/TT-BTP thì Quy chế bán đấu giá tài sản được xây dựng và ban hành để áp dụng cho từng cuộc bán đấu giá tài sản. Do đó, tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp, Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt không ban hành nội quy bán đấu giá tài sản nhưng có quy chế bán đấu giá tài sản hoặc không ban hành quy chế nhưng có nội quy bán đấu giá tài sản để áp dụng cho từng cuộc bán đấu giá tài sản thì không bị xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp, Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt không ban hành quy chế bán đấu giá tài sản và cũng không có nội quy bán đấu giá tài sản để áp dụng cho từng cuộc bán đấu giá tài sản thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 59:**

**Đấu giá viên bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn 12 tháng theo quy định của pháp**

**luật về xử lý vi phạm hành chính thì có bị thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá không?**

**Trả lời:**

Trường hợp nêu trên bị thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP thì Chứng chỉ hành nghề đấu giá là căn cứ để đấu giá viên hành nghề bán đấu giá tài sản. Do đó, đấu giá viên không được điều hành cuộc bán đấu giá tài sản trong thời gian bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá. Đồng thời, theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, đấu giá viên không điều hành cuộc bán đấu giá nào trong vòng một năm, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì bị thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá. Do đó, đấu giá viên bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn 12 tháng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì bị bị thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá và việc bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá không thuộc trường hợp được coi là có lý do chính đáng được quy định ở Điểm c Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

**Câu hỏi 60:**

**Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động bán đấu giá tài sản bao gồm những hình thức xử phạt nào?**

**Trả lời:**

Các hình thức xử phạt chính trong hoạt động bán đấu giá tài sản bao gồm:

- Cảnh cáo;

- Phạt tiền;

- Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 7 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Các hình thức xử phạt bổ sung: Trong hoạt động bán đấu giá tài sản không áp dụng hình thức xử phạt bổ sung

**Câu hỏi 61:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động bán đấu giá tài sản bao gồm những biện pháp nào?**

**Trả lời:**

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động bán đấu giá tài sản bao gồm:

- Hủy bỏ giấy tờ giả đối với các hành vi quy định tại Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3, Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP;

- Hủy bỏ kết quả bán đấu giá tài sản đối với các hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 19 trong trường hợp người mua được tài sản là người không được tham gia đấu giá; Điểm g Khoản 3, Điểm b Khoản 4, Khoản 6, Khoản 7 Điều 19; Khoản 1 Điều 20 trong trường hợp người mua được tài sản là người có hành vi gian lận, Khoản 2 Điều 20; Điểm c Khoản 2, Điểm b, đ và h Khoản 3, Khoản 4 Điều 21 Nghị định số

110/2013/NĐ-CP.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều 19; Điểm a Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 62:**

**Những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động bán đấu giá tài sản?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động bán đấu giá tài sản gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp;
- Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hỗ trợ Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ Tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp;
- Công chức, viên chức Sở Tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;
- Công chức Cục Hỗ trợ tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;
- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 63:**

**Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động bán đấu giá tài sản ?**

**Trả lời:**

1. Theo quy định tại Điều 66, 67, 72, 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động bán đấu giá tài sản gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Xử phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- + Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 7 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Bổ trợ pháp đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Xử phạt tiền đến 500.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Bổ trợ tư pháp có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Xử phạt tiền đến 25.000.000 đồng.

+ Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 7 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ tư pháp có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Xử phạt tiền đến 35.000.000 đồng.

+ Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 7 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Chánh thanh tra Bộ tư pháp, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Xử phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP; tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá có thời hạn 12 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 7 Điều 19 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác

theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

2. Theo quy định tại Điều 66, 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động bán đấu giá tài sản gồm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành sở tư pháp, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 5 Chương II Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

## **VI. Trọng tài thương mại**

### **Câu hỏi 64:**

**Các hình thức xử phạt nào được áp dụng trong hoạt động trọng tài thương mại?**

#### **Trả lời:**

Hình thức xử phạt chính bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền tối đa đến 30.000.000đ.

Nghị định số 110/2013/NĐ-CP không quy định hình thức xử phạt bổ sung trong hoạt động trọng tài thương mại.

### **Câu hỏi 65:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng trong hoạt động trọng tài thương mại?**

#### **Trả lời:**

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động trọng tài thương mại bao gồm:

- Hủy bỏ giấy tờ giả đối với các hành vi quy định tại Điểm a Khoản 4, Khoản 5 Điều 22; Điểm d Khoản 2, Khoản 3 Điều 23 Nghị định 110/2013/NĐ-CP;
- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 22; Điểm b Khoản 2 Điều 23 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

### **Câu hỏi 66:**

**Những ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động trọng tài thương mại?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động trọng tài thương mại gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;



- Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp;

- Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ Tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hỗ trợ Tư pháp;

- Công chức, viên chức Sở Tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

- Công chức Cục Hỗ trợ tư pháp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

### **Câu hỏi 67:**

**Những ai có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động trọng tài thương mại?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động trọng tài thương mại gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 50.000.000 đồng.

- Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hỗ trợ pháp đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hỗ trợ pháp đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Xử phạt tiền đến 500.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ tư pháp

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 25.000.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 35.000.000 đồng.

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Chánh thanh tra Bộ tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 50.000.000 đồng.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 68:**

**Những ai có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động trọng tài thương mại?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động trọng tài thương mại gồm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành sở tư pháp, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ tư pháp, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 69:**

Trung tâm trọng tài A khi được cấp Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động hoạt động trên địa bàn tỉnh B có 10 trọng tài viên, Trung tâm đã niêm yết đầy đủ danh sách trọng tài viên tại trụ sở của mình. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, Trung tâm A chỉ có 8 trọng tài viên vì 2 trọng tài viên vì lý do sức khỏe đã xin thôi tham gia hoạt động tại Trung tâm A và được Trung tâm chấp nhận từ tháng 10 năm 2013. Tháng 5 năm 2014, trong quá trình thanh tra tại Trung tâm trọng tài A, Đoàn thanh tra C của Sở Tư pháp tỉnh B đã phát hiện Trung tâm A vẫn niêm yết danh sách 10 trọng tài viên tại trụ sở của Trung tâm A. Ngày 10/5/2014, Trưởng đoàn thanh tra C ra quyết định xử phạt 3.000.000đ đối với Trung tâm A về hành vi niêm yết không đầy đủ danh sách trọng tài viên quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Ngày 15/5/2014, Trung tâm A có đơn khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính vì cho rằng mình Điểm g Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP như đã nêu ở trên chỉ quy định xử phạt về hành vi niêm yết không đầy đủ, tức là niêm yết “thiếu” danh sách trọng tài viên, trong trường hợp này, Trung tâm A đã niêm yết

“*thừa*” trọng tài viên nên không bị xử phạt. Hối khiếu nại của Trung tâm A có được chấp nhận hay không?

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại:

*“Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài thay đổi danh sách Trọng tài viên, thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp, nơi Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài đăng ký hoạt động.”*

Đồng thời, theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Trọng tài thương mại *“Trung tâm trọng tài phải niêm yết tại trụ sở những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và danh sách Trọng tài viên của Trung tâm trọng tài”*.

Như vậy, Trung tâm trọng tài có trách nhiệm niêm yết chính xác danh sách trọng tài viên của Trung tâm, khi có sự tăng hay giảm số lượng trọng tài viên thì Trung tâm phải kịp thời cập nhật và điều chỉnh việc niêm yết cho phù hợp. Do đó, việc xử phạt Trung tâm A về hành vi quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP như đã nêu ở trên là đúng quy định, khiếu nại của Trung tâm A không được chấp nhận.

Ngoài ra, nếu Trung tâm A chưa thông báo cho Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp, nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động về việc giảm số lượng trọng tài viên như trên, Trung tâm A còn bị xử phạt theo Điểm c Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

### **Mục 3**

## **LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP**

### **I. Chứng thực**

**Câu hỏi 70:**

**Một người có hành vi sử dụng giấy tờ giả để yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực hợp đồng, giao dịch nhưng hợp đồng, giao dịch đó chưa được chứng thực thì có bị xử phạt theo Điều 25 Nghị định 110/2013/NĐ-CP quy định về hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch.**

**Trả lời:**

Có bị xử phạt. Một người chỉ cần có hành vi sử dụng giấy tờ giả để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chứng thực hợp đồng giao dịch là bị xử phạt theo Điều 25 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, hành vi này không nhất thiết đòi hỏi hợp đồng hoặc giao dịch đó đã được chứng thực.

**Câu hỏi 71:**

**Ai có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động chứng thực?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67, 69 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người sau đây có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động chứng thực:

- Chủ tịch UBND cấp xã

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 3.000.000 đồng.

- Chủ tịch UBND cấp huyện

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
  - + Phạt tiền đến 15.000.000 đồng.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 30.000.000 đồng.

- Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 300.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
  - + Phạt tiền đến 15.000.000 đồng.
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ tư pháp có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 21.000.000 đồng.

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định 54/2014/NĐ-CP thì Chánh thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng.

- Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài

Theo quy định tại Điều 69 Nghị định 110/2013/NĐ-CP Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng.

Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 72:**

**Ai có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động chứng thực?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67, 69 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động chứng thực gồm:

Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động chứng thực quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 73:**

**Ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động chứng thực?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động chứng thực gồm:

- Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Thanh tra viên Tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp; Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

- Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài.

- Công chức, viên chức cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài.

- Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã; công chức Phòng tư pháp cấp huyện; công chức, viên chức Sở Tư pháp; công chức Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 74:**

**Các hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động chứng thực?**

**Trả lời:**

Trong hoạt động chứng thực có các hình thức xử phạt chính bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền.

Không có hình thức xử phạt bổ sung đối với vi phạm hành chính trong hoạt động chứng thực.

**Câu hỏi 75:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động chứng thực?**

**Trả lời:**

Trong hoạt động chứng thực có các biện pháp khắc phục hậu quả gồm:

- Huỷ bỏ giấy tờ giả đối với các hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 24; Khoản 2 và Khoản 3 Điều 25; Khoản 2 và Điểm a Khoản 3 Điều 26 của Nghị định 110/2013/NĐ-CP;

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều 26 của Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**II. Hộ tịch**

**Câu hỏi 76:**

**Khi ông hoặc bà đi đăng ký khai sinh cho cháu nhưng quá thời hạn quy định thì ông hoặc bà của cháu bé có bị lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Điều 27 của Nghị định 110/2013/NĐ-CP quy định xử phạt cảnh cáo đối với người có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em mà không thực hiện việc đăng ký đúng thời hạn quy định. Theo Điều 14 của Nghị định 158/2005/NĐ-CP người có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh trẻ em là cha hoặc mẹ, vì vậy trường hợp này không thể lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính đối với ông bà của cháu bé. Người có thẩm quyền sẽ áp dụng Điều 27 của Nghị định 110/2013/NĐ-CP và Điều 56 Luật xử lý vi phạm hành chính (xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản) để xử phạt cảnh cáo đối với cha hoặc mẹ của trẻ em.

**Câu hỏi 77:**

*Chị A tố cáo thông qua Nguyễn Văn B là người môi giới chị A đã kết hôn với một người đàn ông Hàn Quốc với mục đích để chị A được nhanh chóng nhập cư vào Hàn Quốc. Theo như cam kết giữa hai bên, khi sang nước ngoài, chị A không sống cùng người chồng hợp pháp mà ra ngoài lao động tự do. Tuy nhiên, sau khi kết hôn được 1 năm, chị A bị an ninh sở tại phát hiện kết hôn giả và bị trục xuất về nước. Nay chị làm đơn tố cáo Nguyễn Văn B. Qua điều tra, cơ quan thanh tra phát hiện tố cáo của chị A là đúng, vậy Nguyễn Văn B có bị xử phạt vi phạm hành chính không và xử phạt theo quy định nào? chị A có bị xử phạt vi phạm hành chính không và xử phạt theo quy định nào?*

**Trả lời:**

Trường hợp này nếu chưa đến mức cần phải xử lý hình sự đối với Nguyễn Văn B thì có thể xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Văn B theo Khoản 5 Điều 28 của Nghị định 110/2013/NĐ-CP về hành vi: “môi giới kết hôn trái pháp luật”

Căn cứ Điểm a Khoản 4 Điều 28 của Nghị định 110/2013/NĐ-CP về hành vi: “Lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài.

**Câu hỏi 78:**

**Hành vi sử dụng không đúng các loại sổ sách biểu mẫu của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được hiểu như thế nào?**

**Trả lời:**

Đây là việc Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài sử dụng sổ không đúng biểu mẫu do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc Trung tâm đã sử dụng đúng biểu mẫu tuy nhiên việc ghi chép trong biểu mẫu không đúng nội dung quy định theo hướng dẫn sử dụng sổ.

**Câu hỏi 79:**

**Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân quy định tại Khoản 1 Điều 30 Nghị định 110/2013/NĐ-CP gồm những giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân gồm:

- Trong trường hợp người xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ, có chồng nhưng đã ly hôn thì giấy tờ này là Trích lục Bản án/Quyết định đã có hiệu lực của Tòa án về việc ly hôn.

- Trong trường hợp người xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ, có chồng nhưng người kia đã chết thì giấy tờ này là bản sao giấy chứng tử.

**Câu hỏi 80:**

**Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai tử quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định 110/2013/NĐ-CP gồm những giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Người đi khai tử phải nộp Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay cho Giấy báo tử

**Giấy báo tử:**

- Đối với người chết tại bệnh viện hoặc tại cơ sở y tế, thì Giám đốc bệnh viện hoặc người phụ trách cơ sở y tế đó cấp Giấy báo tử;

- Đối với người cư trú ở một nơi, nhưng chết ở một nơi khác, ngoài cơ sở y tế, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó chết cấp Giấy báo tử;

- Đối với người chết là quân nhân tại ngũ, công chức quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và những người được tập trung làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý, thì thủ trưởng đơn vị đó cấp Giấy báo tử;

- Đối với người chết trong trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giam hoặc tại nơi tạm giữ, thì Thủ trưởng cơ quan nơi giam, giữ người đó cấp Giấy báo tử;

- Đối với người chết tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục do ngành Công an quản lý, thì Thủ trưởng các cơ quan đó cấp Giấy báo tử;

- Đối với người chết do thi hành án tử hình, thì Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình cấp Giấy báo tử.

**Giấy tờ thay cho Giấy báo tử:**

- Trường hợp một người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, thì quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thay cho Giấy báo tử;

- Trường hợp người chết có nghi vấn, thì văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan công an hoặc của cơ quan y tế cấp huyện trở lên thay cho Giấy báo tử;

- Đối với người chết trên phương tiện giao thông, thì người chỉ huy hoặc điều khiển phương tiện giao thông phải lập biên bản xác nhận việc chết, có chữ ký của ít nhất hai người cùng đi trên phương tiện giao thông đó. Biên bản xác nhận việc chết



thay cho Giấy báo tử;

- Đối với người chết tại nhà ở nơi cư trú, thì văn bản xác nhận việc chết của người làm chứng thay cho Giấy báo tử.

**Câu hỏi 81:**

**Trường hợp một người đi đăng ký khai tử cho một người đang còn sống tại thời điểm đăng ký khai tử, tuy nhiên khi người này mang giấy đăng ký khai tử đi làm thủ tục phân chia di sản thừa kế tại phòng công chứng thì người được khai tử đã chết, hành vi vi phạm vẫn bị phát hiện tại phòng công chứng, vậy trường hợp này có bị xử phạt vi phạm hành chính không?**

**Trả lời:**

Tuy ở thời điểm hành vi bị phát hiện người được đăng ký khai tử không còn sống nhưng khi đi khai tử, người đi khai tử biết rõ người đó đang còn sống mà vẫn đăng ký khai tử thì người đó đã có hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 31 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 82:**

**Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ gồm những giấy tờ gì ?**

**Trả lời:**

Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ là Giấy cử giám hộ.

**Câu hỏi 83:**

**Khi được yêu cầu xuất trình các giấy tờ còn thiếu có liên quan để làm thủ tục thay đổi dân tộc cho hai con tại Phòng Tư pháp huyện H, Nguyễn Văn B đã có hành vi huỷ hoại giấy đăng ký khai sinh của hai con. Vậy hành vi của B có bị xử phạt vi phạm hành chính không và xử phạt theo quy định nào?**

**Trả lời:**

Hành vi huỷ hoại giấy đăng ký khai sinh của Nguyễn Văn B đã vi phạm Điểm b Khoản 3 Điều 36 Nghị định 110/2013/NĐ-CP quy định về hành vi huỷ hoại giấy tờ hộ tịch, theo đó B sẽ bị lập biên bản vi phạm hành chính và bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

**Câu hỏi 84:**

**Ai có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý hộ tịch?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67, 69 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý hộ tịch gồm:

- Chủ tịch UBND cấp xã.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 3.000.000 đồng.
- Chủ tịch UBND cấp huyện

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 15.000.000 đồng.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- + Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để trục lợi theo quy định tại Khoản 6 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

- Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 300.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để trục lợi theo quy định tại Khoản 6 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để trục lợi theo quy định tại Khoản 6 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định 54/2014/NĐ-CP thì Chánh thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để trục lợi theo quy định tại Khoản 6 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

- Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài

Theo quy định tại Điều 69 Nghị định 110/2013/NĐ-CP Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

### **Câu hỏi 85:**

**Ai có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động quản lý hộ tịch?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67, 69 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động quản lý hộ tịch gồm:

Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động quản lý hộ tịch quy định tại các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 và 36 Mục 2 Chương III Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 86:**

**Các hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý hộ tịch?**

**Trả lời:**

Trong hoạt động quản lý hộ tịch có các hình thức xử phạt chính bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.
- Hình thức xử phạt bổ sung gồm:

Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 29 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 87:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý hộ tịch?**

**Trả lời:**

Trong hoạt động quản lý hộ tịch có các biện pháp khắc phục hậu quả:

- Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Khoản 4 Điều 27, Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 28, Điểm a Khoản 3, Điểm b Khoản 4, Điểm a Khoản 5 Điều 29, Điểm c Khoản 2, Khoản 3 Điều 30, Khoản 2, Khoản 3 Điều 31, Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 32, Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 33, Điểm c Khoản 3, Khoản 4 Điều 34, Điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 35, Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 36.
- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 28, Điểm a, b và d Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 29, Điểm b Khoản 4 Điều 31.

**Câu hỏi 88:**

## **Ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý hộ tịch?**

### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý hộ tịch gồm:

- Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Thanh tra viên Tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp; Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

- Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài.

- Công chức, viên chức cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài.

- Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã; công chức Phòng tư pháp cấp huyện; công chức, viên chức Sở Tư pháp; công chức Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

## **III. Quốc tịch**

### **Câu hỏi 89:**

## **Ai có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý quốc tịch?**

### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý quốc tịch gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng.

- Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP Thanh tra viên tư pháp, người được giao thực

hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 300.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính, Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 15.000.000 đồng.
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ tư pháp có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 21.000.000 đồng.
- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định 54/2014/NĐ-CP thì Chánh thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 30.000.000 đồng.

- Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài

Theo quy định tại Điều 69 Nghị định 110/2013/NĐ-CP Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 30.000.000 đồng.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 90:**

**Ai có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động quản lý quốc tịch?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động quản lý quốc tịch gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;
- Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài.
- Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

#### **Câu hỏi 91:**

**Ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý quốc tịch?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Điều 12, 44 Nghị định số 54/2014/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản trong hoạt động quản lý quốc tịch gồm:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh;
- Thanh tra viên Tư pháp;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp; Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài.
- Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Tư pháp của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực
- Công chức, viên chức Sở Tư pháp;
- Công chức Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 92:**

**Các hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý quốc tịch?**

#### **Trả lời:**

Trong hoạt động quản lý quốc tịch có các hình thức xử phạt chính bao gồm:

- Cảnh cáo;

- Phạt tiền;

Không có hình thức xử phạt bổ sung.

**Câu hỏi 93:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý quốc tịch?**

**Trả lời:**

Trong hoạt động quản lý quốc tịch có các biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2, Khoản 3, điểm b Khoản 4 Điều 37 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**IV. Lý lịch tư pháp**

**Câu hỏi 94:**

**Giấy tờ giả để yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp có thể là những giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Giấy tờ giả để yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp có thể là:

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người yêu cầu, người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp;

- Sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

**Câu hỏi 95:**

**Ai có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý lý lịch tư pháp?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý lý lịch tư pháp gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định 110/2013/NĐ-CP Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

- Thanh tra viên tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ Thanh tra viên tư pháp đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 300.000 đồng.



- Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ Chánh thanh tra Bộ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ Chánh thanh tra Bộ tư pháp có thẩm quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

#### **Câu hỏi 96:**

**Ai có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động quản lý lý lịch tư pháp?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động quản lý lý lịch tư pháp gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp;

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp.

#### **Câu hỏi 97:**

**Ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý lý lịch tư pháp?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67, 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý lý lịch tư pháp gồm:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh;

- Thanh tra viên Tư pháp;

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp.
- Công chức, viên chức Sở Tư pháp;
- Công chức, viên chức Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia;
- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 98:**

**Các hình thức xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý lý lịch tư pháp?**

**Trả lời:**

Trong hoạt động quản lý lý lịch tư pháp có hình thức xử phạt chính là: phạt tiền đối với các hành vi quy định tại Điều 38 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

Không có hình thức xử phạt bổ sung.

**Câu hỏi 99:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động quản lý lý lịch tư pháp?**

**Trả lời:**

Trong hoạt động quản lý lý lịch có các biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Điểm c Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 38 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**V. Phổ biến giáo dục pháp luật**

**Câu hỏi 100:**

**Hiểu thế nào là cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân?**

**Trả lời:**

Cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân là gây trở ngại, làm cho công dân không dễ dàng tiếp cận được với thông tin về pháp luật, tìm hiểu, học tập pháp luật một cách suôn sẻ.

Ví dụ:

Sở Tư pháp tỉnh A mở lớp tuyên truyền pháp luật về hoạt động quản lý hộ tịch, hôn nhân và gia đình cho công dân xã B tại Hội trường Ủy ban nhân dân xã B nhưng bảo vệ xã B lại không cho công dân C vào Hội trường nghe báo cáo viên truyền đạt pháp luật.

**Câu hỏi 101:**

**Hiểu thế nào là truyền đạt sai lệch nội dung pháp luật được phổ biến?**

**Trả lời:**

Truyền đạt sai lệch nội dung pháp luật được phổ biến là truyền đạt những nội dung trái với các quy định của Hiến pháp và văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là các quy định của pháp luật về dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, lao động, giáo dục, y tế, quốc phòng, an ninh, giao thông, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; Các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, các thỏa thuận quốc tế.

**Câu hỏi 102:**

**Thế nào là lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao để trục lợi?**

**Trả lời:**

Lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao để trục lợi là việc báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật lợi dụng tư cách báo cáo viên, tuyên truyền viên để thực hiện hoạt động khác với mục đích để đạt được những quyền lợi về vật chất hoặc tinh thần.

Ví dụ: lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện hoạt động bán hàng đa cấp.

**Câu hỏi 103:**

**Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật bao gồm những hình thức xử phạt nào?**

**Trả lời:**

Các hình thức xử phạt chính trong hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền.

Các hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 40 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 104:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật bao gồm những biện pháp nào?**

**Trả lời:**

Biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật là: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 3 Điều 40 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 105:**

**Những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật:

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính: Chủ tịch UBND cấp huyện và cấp tỉnh, Thanh tra viên Tư pháp; Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;

- Công chức Phòng Tư pháp cấp huyện;

- Công chức, viên chức Sở Tư pháp;

- Công chức Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc Bộ Tư pháp;

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

### **Câu hỏi 106:**

**Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật?**

#### **Trả lời:**

1. Theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật (cấp huyện) từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 40 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 40 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Thanh tra viên Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Thanh tra viên Tư pháp có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000 đồng.

- Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 40 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 40 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chánh thanh tra Bộ Tư pháp có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng thẻ báo cáo viên pháp luật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 40 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

2. Theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật bao gồm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;

Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp.

## **VI. Hợp tác quốc tế về pháp luật**

### **Câu hỏi 107:**

**Những ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật gồm:

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính: Chủ tịch UBND cấp tỉnh; Thanh tra viên; Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp; Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;

- Công chức Vụ Hợp tác quốc tế Bộ Tư pháp đang thi hành công vụ;

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 108:**

**Những ai có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng.

- Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp có quyền:

+ Phạt tiền đến 15.000.000 đồng.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền:

+ Phạt tiền đến 21.000.000 đồng.

- Chánh Thanh tra của Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chánh thanh tra Bộ Tư pháp có quyền:

+ Phạt tiền đến 30.000.000 đồng.

- Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền:

+ Phạt tiền đến 300.000 đồng.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 109:**

**Các hình thức xử phạt nào được áp dụng trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật?**

#### **Trả lời:**

Hình thức xử phạt chính là: Phạt tiền tối đa đến 20.000.000đ.

Nghị định 110/2013/NĐ-CP không quy định hình thức xử phạt bổ sung trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật.

#### **Câu hỏi 110:**

**Ngày 25/3/2014 tại Hà Nội, Cơ quan A - là cơ quan Trung ương của một tổ chức xã hội - nghề nghiệp tổ chức Hội thảo quốc tế về giải quyết tranh chấp về biển theo pháp luật quốc tế mà không xin phép cơ quan có thẩm quyền. Cũng vào thời gian trên, tại tỉnh B, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh B tổ chức Hội thảo quốc tế về pháp luật về bình đẳng giới mà chưa xin phép cơ quan có thẩm quyền. Vậy Cơ quan A và Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh B có bị xử phạt theo Nghị định số 110/2013/NĐ-CP hay không?**

#### **Trả lời:**

Điểm d Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định tổ chức bị xử phạt trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật bao gồm:

*“Cơ quan Trung ương của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đơn vị trực thuộc của các tổ chức này thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài”.*

Như vậy, Cơ quan A bị xử phạt về hành vi *“tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không xin phép”* quy định tại Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, mức phạt tiền là từ 3.000.000đ đến 5.000.000đ. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh B là một tổ chức chính trị - xã hội mặc dù cũng có hành vi vi phạm tương tự như Cơ quan A nhưng không bị xử phạt theo Nghị định số 110/2013/NĐ-CP mà bị xử lý theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Câu hỏi 111:**

**Chi hội A là một tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tỉnh B là chủ một dự án ODA về hợp tác quốc tế về pháp luật. Ngày 01/6/2014, Chi hội A bị Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành C của Bộ Tư pháp ra quyết định xử phạt 10.000.000đ đối với hành vi *“không theo dõi, đánh giá chương trình, dự án trong quá trình thực hiện”* quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 41 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.**

Ngày 10/6/2014, Chi hội A có khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên vì Chi hội A cho rằng: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 78/2008/NĐ-CP ngày 17/7/2008 của Chính phủ về quản lý hợp tác với

nước ngoài về pháp luật thì “Ban Quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đánh giá chương trình, dự án”. Do đó, Ban Quản lý dự án là chủ thể bị xử phạt về hành vi “không theo dõi, đánh giá chương trình, dự án trong quá trình thực hiện” chứ không phải là Chi hội A. Hỏi khiếu nại của Chi hội A có được chấp nhận hay không?

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: “Ban Quản lý dự án” là đơn vị được giao trách nhiệm giúp chủ dự án quản lý và thực hiện các chương trình, dự án.

Như vậy, mặc dù Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 78/2008/NĐ-CP quy định Ban Quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đánh giá chương trình, dự án nhưng Ban Quản lý chương trình, dự án chỉ là cơ quan giúp việc, Chủ dự án mới là đơn vị có nhiệm vụ quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng để thực hiện chương trình, dự án theo Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 38/2013/NĐ-CP.

Do đó, việc xử phạt đối với Chi hội A là đúng quy định của pháp luật, khiếu nại của Chi hội A không được chấp nhận.

## **VII. Trợ giúp pháp lý**

**Câu hỏi 112: Hiểu thế nào là phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý?**

**Anh A là cộng tác viên trợ giúp pháp lý nhưng chỉ trợ giúp pháp lý cho người nghèo mà không thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nhiễm HIV. Hỏi: Hành vi của anh A có bị xử phạt vi phạm hành chính hay không?**

**Trả lời:**

Phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý là hành vi xa lánh, từ chối, tách biệt, phỉ báng, có thành kiến hoặc hạn chế quyền của những người được trợ giúp pháp lý.

Hành vi của anh A có bị xử phạt vi phạm hành chính vì:

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý thì người nhiễm HIV là một trong những đối tượng được trợ giúp pháp lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật Trợ giúp pháp lý.

Theo đó, Anh A đã có hành vi “phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý” vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP. Anh A bị xử phạt vi phạm hành chính từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng

**Câu hỏi 113:**

**Hiểu thế nào là trục lợi trong hoạt động trợ giúp pháp lý?**

**Trả lời:**

Đó là việc một người thực hiện hành vi với mục đích đạt được những quyền lợi mình không có quyền được hưởng trong hoạt động trợ giúp pháp lý

Ví dụ: Anh A là cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh E, ngày 10/5/2014 do bận đi công tác, anh A cho anh B sử dụng thẻ



cộng tác viên trợ giúp pháp lý của mình để thực hiện trợ giúp pháp lý để được hưởng chế độ bồi dưỡng và các chi phí hành chính đối với cộng tác viên trợ giúp pháp lý. Anh A và anh B thỏa thuận chia đôi số tiền thu được từ hoạt động trợ giúp pháp lý nói trên.

Hành vi trên của anh A đã vi phạm pháp luật về trợ giúp pháp lý, bị xử phạt từ 500.000đ đến 1.000.000đ theo Điểm a Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP (“*Sử dụng hoặc cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để trục lợi*”).

Ngoài ra, nếu anh B không đủ điều kiện của người thực hiện trợ giúp pháp lý mà sử dụng thẻ của anh A để trợ giúp thì anh B sẽ bị xử phạt từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ theo Điểm đ Khoản 4 Điều 43 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP (“*Thực hiện trợ giúp pháp lý mà không đủ điều kiện của người thực hiện trợ giúp pháp lý*”).

#### **Câu hỏi 114:**

**Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động trợ giúp pháp lý bao gồm những hình thức xử phạt nào?**

#### **Trả lời:**

Các hình thức xử phạt chính trong hoạt động trợ giúp pháp lý bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;

Các hình thức xử phạt bổ sung trong hoạt động trợ giúp pháp lý bao gồm:

- Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3, các điểm a, b và c Khoản 4 Điều 43 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP

- Tước quyền sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 115:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động trợ giúp pháp lý bao gồm những biện pháp nào?**

#### **Trả lời:**

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động trợ giúp pháp lý bao gồm:

- Hủy giấy tờ giả đối với các hành vi quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 42; Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều 43; Điểm b Khoản 3, Khoản 4 Điều 44 Nghị định 110/NĐ-CP

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi quy định tại điểm a, b và d Khoản 3, Điểm d Khoản 4, Khoản 5 Điều 43 Nghị định 110/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 116:**

**Những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động trợ giúp pháp lý?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động trợ giúp pháp lý gồm:

- Công chức, viên chức Sở Tư pháp;
- Công chức Cục Trợ giúp pháp lý Bộ Tư pháp;
- Công chức, viên chức Trung tâm trợ giúp pháp lý lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 42 của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Thanh tra viên Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Sở Tư pháp;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp.
- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 117:**

**Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động trợ giúp pháp lý?**

#### **Trả lời:**

1. Theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người sau đây có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động trợ giúp pháp lý gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 30.000.000;
- + Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3, các điểm a, b và c Khoản 4 Điều 43; tước quyền sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Thanh tra viên Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 300.000 đồng
- Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 15.000.000;

+ Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3, các điểm a, b và c Khoản 4 Điều 43; tước quyền sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3, các điểm a, b và c Khoản 4 Điều 43; tước quyền sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

+ Tước quyền sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3, các điểm a, b và c Khoản 4 Điều 43; tước quyền sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

2. Những người sau đây có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động trợ giúp pháp lý:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Chánh Thanh tra Sở Tư pháp;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

## **VIII. Đăng ký giao dịch bảo đảm**

### **Câu hỏi 118:**

**Các giao dịch bảo đảm nào bắt buộc phải đăng ký? Nếu đăng ký không đúng thời hạn thì bị xử phạt như thế nào?**

#### **Trả lời:**

1. Các giao dịch bảo đảm bắt buộc phải đăng ký được quy định tại Điều 3 Nghị định Số: 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm. Đó là các giao dịch bảo đảm:

- Thế chấp quyền sử dụng đất;
- Thế chấp rừng sản xuất là rừng trồng;
- Cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay;
- Thế chấp tàu biển;
- Các trường hợp khác, nếu pháp luật có quy định.

Ngoài ra, các giao dịch bảo đảm bằng tài sản không thuộc các trường hợp trên được đăng ký khi cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

2. Theo Khoản 1 Điều 45 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP: đối với hành vi không đăng ký đúng thời hạn quy định đối với các giao dịch bảo đảm bắt buộc phải đăng ký thì bị cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

### **Câu hỏi 119:**

**Những hành vi vi phạm nào bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả? Hãy nêu mức xử phạt của các hành vi đó?**

#### **Trả lời:**

1. Khoản 5 Điều 45 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định biện pháp khắc phục hậu quả: hủy bỏ giấy tờ giả đối với các hành vi sau:

- Giả chữ ký của người có quyền yêu cầu đăng ký trong đơn yêu cầu đăng ký hoặc văn bản thông báo (Điểm a, Khoản 3, Điều 45);
- Sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm (Điểm b, Khoản 3, Điều 45);
- Sử dụng giấy chứng nhận giả, văn bản cung cấp thông tin giả, đơn yêu cầu có chứng nhận giả (Điểm c, Khoản 3, Điều 45);
- Làm giả giấy tờ trong hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm (Điểm a, Khoản 4, Điều 45);
- Làm giả giấy chứng nhận, văn bản cung cấp thông tin (Điểm b, Khoản 4, Điều 45).

2. Các hành vi trên sẽ bị xử phạt từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng (quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 45 Nghị định 110/2013/NĐ-CP).

**Câu hỏi 120:**

**Hãy nêu các hình thức xử phạt chính trong hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm? Trong hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm có hình thức xử phạt bổ sung không?**

**Trả lời:**

1. Có 02 hình thức xử phạt chính, cụ thể:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền.

2. Nghị định 110/2013/NĐ-CP không quy định hình phạt bổ sung trong hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm.

**Câu hỏi 121:**

**Những người nào có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người sau có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Thanh tra viên Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- Công chức, viên chức Sở Tư pháp;
- Công chức, viên chức Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản, cơ quan có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay, tàu biển lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Mục 5 Chương III của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP;
- Công chức Cục đăng ký giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 122:**

**Những người nào có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người sau có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Thanh tra viên Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

#### **Mục 4**

### **LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

#### **Câu hỏi 123:**

**Hiểu thế nào là “chung sống như vợ chồng” để xử phạt vi phạm hành chính?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại mục 3.1, Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC về việc hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV “các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của Bộ luật hình sự năm 1999 thì: “Chung sống như vợ chồng là việc người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh hoạt chung như một gia đình. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó...”

#### **Câu hỏi 124:**

**Thế nào là tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn?**

#### **Trả lời:**

Tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn là việc một người hoặc một nhóm người chấp thuận hoặc thỏa thuận tổ chức cuộc sống chung cho một người nam và một người nữ mà một trong hai người hoặc cả hai người chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ví dụ: Tổ chức đám cưới cho một người nam và một người nữ mà một trong hai bên hoặc cả hai người chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

#### **Câu hỏi 125:**

**Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình bao gồm những hình thức xử phạt nào?**

**Trả lời:**

Các hình thức xử phạt chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động 24 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 6 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

Các hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 126:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình bao gồm những biện pháp nào?**

**Trả lời:**

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình bao gồm:

- Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều 50; Điểm b Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4, Điểm c Khoản 5 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi quy định tại Khoản 2 Điều 49; Điểm b Khoản 2, Điểm b và Điểm d Khoản 3, các điểm b, c và d Khoản 4 Điều 50; Điểm b, c và d Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 127:**

**Những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP thì những người sau đây đang thi hành công vụ có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Thanh tra viên Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Sở Tư pháp;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;
- Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã;
- Công chức Phòng Tư pháp cấp huyện;
- Công chức, viên chức Sở Tư pháp;
- Công chức các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có chức năng quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình.

Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

### **Câu hỏi 128:**

**Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình ?**

#### **Trả lời:**

1. Theo Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, những người sau đây có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 66 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 3.000.000 đồng
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 66 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 15.000.000 đồng.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 30.000.000 đồng
- + Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động 24 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 6 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.



- Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 300.000 đồng

- Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- + Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động 24 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 6 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- + Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động 24 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 6 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- + Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động 24 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 6 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

+ Xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 3, Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều 51 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

2. Theo Điều 66, 67 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP những người có

thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình gồm:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 49 và 50 của Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Chánh Thanh tra Sở Tư pháp;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;
- Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp.

Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

## **Mục 5**

### **LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

#### **Câu hỏi 129:**

**Người có thẩm quyền thi hành án được hiểu là những người nào?**

#### **Trả lời:**

Người có thẩm quyền thi hành án bao gồm những người sau đây:

- Chấp hành viên trực tiếp tổ chức thi hành vụ việc thi hành án.
- Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự;
- Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự hoặc Trưởng phòng Phòng thi hành án quân sự cấp quân khu;

(theo quy định tại Điều 20 và Điều 23 Luật Thi hành án dân sự năm 2008)

- Thừa phát lại.

(Thừa phát lại cũng có một số thẩm quyền trong thi hành án như: tổng đạt giấy tờ theo yêu cầu của Tòa án, cơ quan thi hành án; xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu của đương sự; trực tiếp tổ chức thi hành án theo yêu cầu của đương sự theo quy định tại Điều 3 của Nghị định 61/2009/NĐ-CP ngày 24/7/2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh.)

#### **Câu hỏi 130:**

**Người có hành vi không đến địa điểm theo giấy báo, giấy triệu tập của người có thẩm quyền thi hành án thì có bị xử phạt vi phạm hành chính không, nếu có thì sẽ xử phạt như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Có bị xử phạt

Tuy nhiên, chỉ người nào đã nhận được thông báo, giấy triệu tập lần hai và không có lý do chính đáng thì mới bị xử phạt vi phạm hành chính. Nếu chỉ nhận thông báo, giấy triệu tập lần thứ nhất mà không đến thì cũng không bị xử phạt hoặc nhận thông báo, giấy triệu tập lần thứ hai nhưng có lý do chính đáng thì cũng không bị xử phạt. Pháp luật về thi hành án dân sự chưa quy định rõ thế nào là lý do chính đáng nhưng cũng có thể hiểu là những trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng.

Tùy theo, tính chất, mức độ mà có thể bị xử phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng (Khoản 1 Điều 52 Nghị định 110/2013/NĐ-CP)

### **Câu hỏi 131:**

**Khi nào thì bị coi là không cung cấp thông tin, không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà bị xử phạt hành chính và mức xử phạt là bao nhiêu?**

#### **Trả lời:**

- Đó là hành vi của người đang nắm giữ thông tin, đang nắm giữ tài sản mà khi có yêu cầu của người có thẩm quyền về thi hành án mà vẫn không cung cấp thông tin, không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý mà không có lý do chính đáng.

Ví dụ: Chấp hành viên xác minh số dư tài khoản tại Ngân hàng của người phải thi hành án là cá nhân nhưng Ngân hàng cho rằng cần phải bảo mật tài khoản của khách hàng nên không cung cấp thông tin thì có thể xử phạt hành vi vi phạm trên của Ngân hàng đó. Vì ở đây việc lý do phải bảo mật tài khoản của khách hàng không phải là lý do chính đáng. Theo quy định tại Điều 11 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 “ Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên theo quy định của Luật này. Mọi hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật đối với hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đều bị xử lý theo quy định của pháp luật”

- Hành vi không cung cấp thông tin không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà không có lý do chính đáng có thể bị xử phạt từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. (Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 52 Nghị định 110/2013/NĐ-CP). Trong trường hợp này, Ngân hàng là một tổ chức nên sẽ áp dụng nguyên tắc phạt gấp đôi, vì vậy, Ngân hàng có thể bị xử phạt từ 2.000.000đ đến 6.000.000 đồng.

### **Câu hỏi 132:**

**Khi nào thì bị coi là trì hoãn thực hiện nghĩa vụ thi hành án khi có điều kiện thi hành án?**

#### **Trả lời:**

Việc trì hoãn thi hành án khi có điều kiện thi hành án được hiểu là sau khi cơ quan thi hành án đã có quyết định thi hành án và hết thời gian tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án có điều kiện thi hành án nhưng vẫn cố tình lảng tránh, làm chậm tiến độ việc phải thi hành án.

Ví dụ: Cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án buộc ông A phải trả lại ông B chiếc xe máy BKS 29A-11111theo quy định của Bản án có hiệu lực pháp luật. Cơ quan thi hành án đã tiến hành xác minh thấy ông A đang sử dụng chiếc xe máy trên và đã có thông báo trong thời hạn 15 ngày ông A có trách nhiệm trao trả

chiếc xe máy trên, tuy nhiên hết thời hạn tự nguyện mà ông A vẫn lảng tránh không giao lại chiếc xe máy trên thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (Điểm b Khoản 3 Điều 52 Nghị định 110/2013/NĐ-CP).

**Câu hỏi 133:**

**Việc cung cấp chứng cứ như thế nào thì bị coi là cung cấp chứng cứ giả cho cơ quan Thi hành án dân sự?**

**Trả lời:**

Người cung cấp chứng cứ mà biết rõ những chứng cứ là vật, tài liệu, hồ sơ, giấy tờ đó là không có thật, không đúng thực tế khách quan, được làm giả nhưng vẫn cung cấp cho Cơ quan thi hành án để che dấu sự thật thì được coi là cung cấp chứng cứ giả.

Ví dụ: Cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được làm giả không phải là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước cấp mà người cung cấp biết rõ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được làm giả nhưng vẫn cung cấp cho Cơ quan Thi hành án dân sự khi có yêu cầu.

- Hành vi cung cấp chứng cứ giả có thể bị xử phạt từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng (điểm d Khoản 3 Điều 52 Nghị định 110/2013/NĐ-CP).

**Câu hỏi 134:**

**Làm hư hỏng tài sản khi nào thì bị coi là để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản?**

**Trả lời:**

Việc làm hư hỏng tài sản của người phải thi hành án khi đã có quyết định thi hành án hoặc có quyết định cưỡng chế kê biên thì mới bị coi là hành vi vi phạm hành chính và bị xử phạt.

Ví dụ: Ngày 2/3/2014, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội có quyết định thi hành án đối với ông A phải trả lại chiếc xe máy BKS 29A9 -99999 cho bà B. Quyết định trên đã được thông báo hợp lệ cho ông A vào ngày 3/3/2014. Sau khi nhận được Quyết định thi hành án thì ông A đã làm hư hỏng xe máy như là đập vỡ đồng hồ, đèn pha chiếu sáng hay làm hư hỏng không còn nguyên dạng hay làm hỏng máy không thể nổ mà trước đó chiếc xe máy vẫn nổ bình thường.

**Câu hỏi 135:**

**Khi nào thì bị coi là không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ?**

**Trả lời:**

- Đó là hành vi của người đang giữ tiền của người phải thi hành án mà khi người có thẩm quyền về thi hành án đã có quyết định thi hành án để thu số tiền của người phải thi hành án nhưng người đang giữ tiền vẫn không chịu thi hành quyết định thu tiền đó.

**Ví dụ:** ông A nhờ ông B cầm giữ hộ 200.000.000 đồng. Ông A là người phải thi hành án phải trả một khoản nợ 300.000.000 đồng cho Ngân hàng, qua xác minh được

biết ông B đang giữ hộ ông A khoản tiền trên, cơ quan thi hành án đã có quyết định thu khoản tiền này để thi hành án nhưng ông B vẫn không chịu nộp số tiền trên.

- Hành vi vi phạm trên có thể bị xử phạt từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng theo điểm d, Khoản 5 Điều 52 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

#### **Câu hỏi 136:**

**Khi nào thì bị coi là không chấp hành quyết định khấu trừ tài khoản của người có thẩm quyền thi hành án? Mức xử phạt đối với hành vi trên như thế nào?**

#### **Trả lời:**

- Đó là hành vi của cơ quan, tổ chức đang nắm giữ tài khoản của người phải thi hành án mà theo đó người có thẩm quyền thi hành án có quyết định khấu trừ số tiền có trong tài khoản của người phải thi hành án nhưng cơ quan, tổ chức đang nắm giữ tài khoản của người phải thi hành án trên vẫn không thi hành quyết định khấu trừ đó.

**Ví dụ:** Ông A đang có 1 tỷ đồng tiền gửi tại Ngân hàng B kỳ hạn 1 năm kể từ ngày 01/01/2014. Ông A là người phải thi hành khoản trả nợ 500.000.000 đồng. Ngày 5/5/2013, Cơ quan thi hành án có quyết định khấu trừ 500.000.000 đồng của ông A tại Ngân hàng B để thi hành án nhưng Ngân hàng B không chấp nhận thi hành vì cho rằng chưa đến thời hạn trả nợ 1 năm. Pháp luật không quy định là tài khoản tiền đó đã đến hạn thanh toán hay chưa thì mới phải chấp hành, do đó, Ngân hàng không thể nêu lý do chưa đến hạn thanh toán mà không thực hiện quyết định của Cơ quan thi hành án.

- Hành vi không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc khấu trừ tài khoản, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng theo Điểm a Khoản 6 Điều 52 Nghị định 110/2013/NĐ-CP. Trong trường hợp trên, Ngân hàng là một tổ chức nên sẽ áp dụng nguyên tắc phạt gấp đôi đối với cá nhân, do đó, Ngân hàng bị xử phạt từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

#### **Câu hỏi 137:**

**Khi nào bị coi là không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án?**

#### **Trả lời:**

Đây là hành vi của khách hàng, đối tác có quan hệ kinh doanh với người phải thi hành án, theo đó, từ mối quan hệ kinh doanh này mà người phải thi hành án sẽ có một khoản tiền mà khách hàng, đối tác đó phải trả. Tuy nhiên, các khách hàng, đối tác này không chấp hành quyết định thu tiền của cơ quan thi hành án đối với khoản tiền có được từ hoạt động kinh doanh trên của người phải thi hành án.

**Ví dụ:** Công ty A có quan hệ kinh doanh cung cấp các mặt hàng xây dựng cho Công ty B, hiện tại Công ty B đang đã nhận hàng và đến ngày 20/3/2014 phải thanh toán 5 tỷ đồng cho Công ty A. Công ty A là người phải thi hành án trả khoản nợ 2 tỷ đồng. Cơ quan thi hành án có quyết định thu khoản tiền 2 tỷ đồng từ khoản phải trả 5 tỷ đồng từ Công ty B nhưng Công ty B không thực hiện vì cho rằng không phải là người phải thi hành án.

- Hành vi không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án có thể bị xử phạt từ 20.000.000đ đến 30.000.000đ theo Điểm b Khoản 6 Điều 52 Nghị định 110/2013/NĐ-CP). Trong trường hợp trên, Công ty A là một tổ chức nên sẽ bị áp dụng nguyên tắc mức phạt gấp đôi so với cá nhân nên bị xử phạt từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

**Câu hỏi 138:**

**Có mấy hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự thì?**

**Trả lời:**

Có hai hình thức xử phạt là: Cảnh cáo và phạt tiền.

- Hình thức xử phạt cảnh cáo chỉ có thể áp dụng đối với hành vi đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai của người có thẩm quyền về thi hành án mà không đến địa điểm ghi trong giấy báo, giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng.

- Hình thức phạt tiền áp dụng cho các hành vi vi phạm khác.

**Câu hỏi 139:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng trong xử lý vi phạm hành chính đối với lĩnh vực thi hành án dân sự?**

**Trả lời:**

Khoản 8 Điều 52 Nghị định 110/2013/NĐ-CP quy định có 1 biện pháp khắc phục hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi:

- Làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

- Tẩu tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

- Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên.

**Câu hỏi 140:**

**Những ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự?**

**Trả lời:**

Theo Điều 65, 67, 68 và Điều 72 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự gồm:

- Thẩm tra viên, thư ký, chuyên viên cơ quan thi hành án dân sự đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao; (Điểm đ Khoản 2 Điều 65 Nghị định 110/2013/NĐ-CP )

- Công chức thuộc Tổng cục thi hành án dân sự đang thi hành công vụ; (Điểm e Khoản 2 Điều 65 Nghị định 110/2013/NĐ-CP )

+ Thanh tra viên Thanh tra Bộ Tư pháp;

+ Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành Thanh tra Bộ Tư pháp;

- + Chánh Thanh tra Thanh tra Bộ Tư pháp;
- + Chấp hành viên đang thi hành công vụ;
- + Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự;
- + Cục trưởng Cục thi hành án dân sự và Trưởng phòng Phòng thi hành án quân sự cấp quân khu;
- + Tổng cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự.

Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 141:**

**Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự bao gồm những ai?**

**Trả lời:**

Theo Điều 67, 68 và Điều 72 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự gồm:

- + Thanh tra viên Thanh tra Bộ Tư pháp;
- + Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành Thanh tra Bộ Tư pháp;
- + Chánh Thanh tra Thanh tra Bộ Tư pháp;
- + Chấp hành viên đang thi hành công vụ;
- + Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự;
- + Cục trưởng Cục thi hành án dân sự và Trưởng phòng Phòng thi hành án quân sự cấp quân khu,;
- + Tổng cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự.

- Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 142:**

**Thẩm quyền xử phạt cụ thể của từ chức danh được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

**\* Đối với cơ quan Thanh tra Bộ Tư pháp:**

**1. Thanh tra viên Bộ Tư pháp**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Thanh tra viên Bộ Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 400.000 đồng.

Như vậy, đối chiếu với quy định về mức phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Thi hành án dân sự tại Điều 52 Nghị định số 110/NĐ-CP, thì Thanh tra viên Bộ Tư pháp chỉ có thể xử phạt cảnh cáo đối với hành vi được quy định tại Khoản 1, Điều 52 Nghị định số 110/NĐ-CP.

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu

## 2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 28.000.000 đồng;

Như vậy, đối chiếu với quy định tại Điều 52 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, thì Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi được quy định từ Khoản 1 đến Khoản 5 Điều 52 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Lưu ý: Ngày 29/5/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2014/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Tư pháp thì Thanh tra Bộ Tư pháp không có hoạt động thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực Thi hành án dân sự, việc thanh tra đối với lĩnh vực này là thanh tra hành chính.

## 3. Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các chương V Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Như vậy, Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có quyền xử phạt đối với tất cả các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do các hành vi:

+ Làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản.

+ Tẩu tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

+ Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên.

### **\*Đối với cơ quan Thi hành án dân sự**

#### 1. Chấp hành viên thi hành án dân sự

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 68 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chấp hành viên thi hành án dân sự đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo.

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

Như vậy, Chấp hành viên chỉ xử phạt cảnh cáo đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Điều 52 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

#### 2. Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự



Theo quy định tại Khoản 2 Điều 68 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo.
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

Như vậy, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự chỉ xử phạt những hành vi quy định tại Khoản 1 Điều 52 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

3. Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo.
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng.

Như vậy, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu có quyền xử phạt đối với các hành vi được quy định từ Khoản 1 đến Khoản 5 Điều 52 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo.
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng.
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương V của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Như vậy, Tổng cục trưởng có quyền xử phạt đối với tất cả các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Thi hành án dân sự và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với các hành vi:

- Làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

- Tẩu tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

- Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên.

## **Mục 6**

### **LĨNH VỰC PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**

**Câu hỏi 143:**

**Hiểu thế nào là hành vi “cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn của những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản”?**

**Trả lời:**

Đó là việc gây trở ngại, làm cho người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không dễ dàng nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được một cách suôn sẻ.

**Câu hỏi 144:**

**Điều 54 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định: “Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản trong thời hạn quy định”.**

**Hỏi: Thời hạn quy định tại Điều này được tính như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 15 Luật Phá sản: “Trong thời hạn ba tháng, kể từ khi nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản, nếu chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật”.

Như vậy, thời hạn quy định tại Điều 54 được hiểu là thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

**Câu hỏi 145:**

**Hiểu thế nào là hành vi “tẩu tán tài sản” của doanh nghiệp khi đã nhận được quyết định mở thủ tục phá sản?**

**Trả lời:**

Đó là việc doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các giao dịch như: Tặng, cho động sản và bất động sản; thanh toán hợp đồng song vụ mà nghĩa vụ lớn hơn phần của bên kia, thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn, thực hiện thanh toán thế chấp cầm cố cho các khoản phát sinh trước đó và bất kỳ giao dịch nào có mục đích nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

**Câu hỏi 146:**

**Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã bao gồm những hình thức xử phạt nào?**

**Trả lời:**

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã bao gồm:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền.

Không có hình thức xử phạt bổ sung

**Câu hỏi 147:**

**Các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp**

## **tác xã bao gồm những biện pháp nào?**

### **Trả lời:**

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã bao gồm:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với các hành vi quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 57 Nghị định 110/2013/NĐ-CP;
- Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định đối với hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 59 Nghị định 110/2013/NĐ-CP;
- Buộc thu hồi tài sản đã bị tẩu tán, chuyển nhượng đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều 61 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

### **Câu hỏi 148:**

**Những ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã?**

### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 70 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP những người sau đây đang thi hành công vụ có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã:

- Công chức Tòa án nhân dân các cấp;
- Chấp hành viên thi hành án dân sự là tổ trưởng tổ quản lý, thanh lý tài sản của vụ việc phá sản;
- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản;
- Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện;
- Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- Chánh Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao;
- Chánh Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao.

Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

### **Câu hỏi 149:**

**Ai là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã?**

### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65, 70 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã gồm:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 70 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.
- Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 70 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 7.500.000 đồng.
- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao, Chánh Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 70 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao, Chánh Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 40.000.000 đồng.
- Chấp hành viên thi hành án dân sự là tổ trưởng tổ quản lý, thanh lý tài sản của vụ việc phá sản.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 68 Nghị định 110/2013/NĐ-CP, Chấp hành viên thi hành án dân sự là tổ trưởng tổ quản lý, thanh lý tài sản của vụ việc phá sản có quyền:

- + Phạt cảnh cáo;
- + Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các cơ quan khác theo quy định tại Điều 73 Nghị định 110/2013/NĐ-CP.

### **Câu hỏi 150:**

**Ai là người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 68, 70 và Điều 72 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP những người có thẩm quyền

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản
- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh
- Chánh Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao
- Chánh Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao

- Chấp hành viên thi hành án dân sự là tổ trưởng tổ quản lý, thanh lý tài sản của vụ việc phá sản

## Mục 7

### VỀ THỦ TỤC XỬ PHẠT, THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VÀ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

#### I. Thủ tục xử phạt

##### Câu hỏi 151:

**Thủ tục chung của việc xử phạt vi phạm hành chính gồm những bước nào?**

##### Trả lời:

Thủ tục chung của việc xử phạt vi phạm hành chính gồm những bước sau:

- + Buộc chấm dứt hành vi vi phạm
- + Lập biên bản
- + Ra quyết định xử phạt
- + Thi hành quyết định xử phạt

Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không phải lập biên bản theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì sẽ gồm 03 bước: Buộc chấm dứt hành vi vi phạm; Ra quyết định xử phạt; Thi hành quyết định xử phạt.

##### Câu hỏi 152:

**Trường hợp nào xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp không phải lập biên bản?**

##### Trả lời:

Theo Khoản 1 Điều 56 Luật xử lý vi phạm hành chính: Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ.

Như vậy, ngoài các trường hợp cảnh cáo, việc xử phạt theo Nghị định 110/2013/NĐ-CP đều phải lập Biên bản, vì ngoài các trường hợp cảnh cáo, các hành vi vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định 110/2013/NĐ-CP có mức phạt thấp nhất là từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với cá nhân.

Đối với trường hợp xử phạt không lập biên bản, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tại chỗ. Quyết định xử phạt được người có thẩm quyền xử phạt ký, ghi rõ họ tên mà không phải đóng dấu. Đây là một điểm khác của quyết định xử phạt không lập biên bản với quyết định xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản.

##### Câu hỏi 153:

**Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được quy định như thế nào?**

##### Trả lời:

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được quy định như sau:

**Lập biên bản vi phạm hành chính:** Trong đó, yêu cầu về biên bản vi phạm hành chính như sau:

- Nội dung, hình thức theo quy định tại Điều 58 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và theo mẫu MB 01.
- Trường hợp người vi phạm không ký thì phải có chữ ký của đại diện chính quyền hoặc của hai người chứng kiến.
- Biên bản vi phạm hành chính được lập thành ít nhất 02 bản; có chữ ký của các thành phần...
- Trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, phải ký vào từng tờ biên bản.
- Nếu ai không ký, thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.
- Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải giao cho người vi phạm 01 bản;
- Vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền thì chuyển ngay đến người có thẩm quyền để tiến hành xử phạt.
- Trường hợp người chưa thành niên, thì phải gửi biên bản cho cha mẹ hoặc người giám hộ.

#### ***Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính***

Đây là quy định mới so với Pháp lệnh, theo đó, Điều 59 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định:

- Khi xem xét ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong trường hợp cần thiết người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh:
  - + Có hay không có vi phạm hành chính xảy ra trên thực tế;
  - + Chủ thể thực hiện hành vi vi phạm, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm;
  - + Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;
  - + Tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra và các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt.
- Người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định và việc giám định phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.
- Quá trình xác minh phải được thể hiện bằng văn bản để bảo đảm tính khách quan, tính chính xác của các tình tiết của vụ việc vi phạm (khoản 2 Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính).

#### **Quyết định xử phạt vi phạm hành chính**

**a) Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính)**

- Thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, thời hạn tối đa là 30 ngày. Vụ việc đặc biệt nghiêm trọng phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp bằng văn bản để xin gia hạn; gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không quá 30 ngày.

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nếu có lỗi trong việc đề quá thời hạn mà không ra Quyết định xử phạt bị xử lý.

**b) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 67 Luật Xử lý vi phạm hành chính)**

- Trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 Quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi.

- Trường hợp nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì có thể ra 01 hoặc nhiều Quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng người.

- Trường hợp nhiều người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều Quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng người.

- Quyết định xử phạt phải gồm các nội dung quy định tại Điều 68 của Luật và theo mẫu MQĐ 02.

## **II. Thi hành quyết định xử phạt**

### **Câu hỏi 154:**

**Việc thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản trong các lĩnh vực quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP được thực hiện như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Do trong các lĩnh vực quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP chỉ có các trường hợp phạt cảnh cáo được thực hiện theo thủ tục xử phạt không lập biên bản (*xem câu 151*), nên việc thi hành các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản trong các lĩnh vực quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản phải được giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt 01 bản.

- Trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo thì quyết định xử phạt còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

### **Câu hỏi 155:**

**Việc thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được thực hiện như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Việc thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được thực hiện theo như sau:

- Chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; nếu Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó; Trường hợp khiếu nại, khởi kiện vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt.

- Thời hiệu thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp Quyết định xử phạt có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp cần thiết để bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông, xây dựng và an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Trường hợp người bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

- Trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản thì không thi hành quyết định phạt tiền nhưng vẫn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả.

#### **Câu hỏi 156:**

**Thủ tục nộp tiền phạt vi phạm hành chính được thực hiện như thế nào? Có được nộp tiền phạt nhiều lần không?**

#### **Trả lời:**

- Thủ tục nộp tiền phạt được quy định như sau :

+ Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt, phải nộp tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào Tài khoản của Kho bạc nhà nước được ghi trong Quyết định xử phạt. Quá thời hạn, sẽ bị cưỡng chế và cứ mỗi ngày chậm nộp phạt phải nộp thêm 0,05% tổng số tiền phạt chưa nộp.

+ Vùng sâu, xa, biên giới, miền núi, có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt thu tiền phạt tại chỗ và nộp tại Kho bạc nhà nước hoặc vào tài khoản của Kho bạc nhà nước trong thời hạn không quá 07 ngày.

+ Phải nộp tiền phạt một lần, trừ trường hợp được nộp làm nhiều lần được quy định tại Điều 79 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Việc nộp tiền phạt nhiều lần được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân và từ 200.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức;

+ Đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế và có đơn đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần.

+ Thời hạn nộp tiền phạt nhiều lần không quá 06 tháng, kể từ ngày Quyết định xử phạt có hiệu lực; số lần nộp tối đa không quá 03 lần. Mức nộp lần thứ nhất tối thiểu là 40% tổng số tiền phạt.

+ Người đã ra Quyết định phạt tiền có quyền Quyết định việc nộp tiền phạt nhiều lần, Quyết định phải bằng văn bản.

+ Mọi trường hợp thu tiền phạt, người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt.

### **III. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt**

#### **Câu hỏi 157:**

**Thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định như thế nào?**



### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 86, 87, 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 166/2013/NĐ-CP về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

- Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt được áp dụng trong trường hợp không tự nguyện chấp hành Quyết định xử phạt.

- Các biện pháp cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

+ Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm.

+ Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá.

+ Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản.

+ Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 3 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã quy định nguyên tắc áp dụng như sau:

1. Việc cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế bằng văn bản của người có thẩm quyền.

2. Việc quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế phải căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ, điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế và tình hình thực tế ở địa phương.

3. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế quyết định áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Chỉ áp dụng các biện pháp tiếp theo khi không thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó hoặc đã áp dụng nhưng chưa thu đủ số tiền bị cưỡng chế theo quyết định cưỡng chế.

### **IV. Hoãn, miễn giảm thi hành quyết định xử phạt**

#### **Câu hỏi 158:**

**Trường hợp nào được hoãn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính? Thủ tục hoãn được quy định như thế nào?**

### **Trả lời:**

***Theo quy định tại Điều 76 Luật Xử lý vi phạm hành chính về Hoãn thi hành quyết định phạt tiền:***

+ Được hoãn thi hành trong trường hợp cá nhân bị phạt tiền từ **3.000.000 đồng trở lên** đang gặp khó khăn đặc biệt, đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Phải có đơn đề nghị hoãn chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính gửi cơ quan của người đã ra Quyết định xử phạt.

+ Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra Quyết định xử phạt xem xét Quyết định hoãn.

+ Thời hạn hoãn không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

**Câu hỏi 159:**

**Trường hợp nào được giảm, trường hợp nào được miễn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính? Thủ tục miễn, giảm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

- Cá nhân thuộc trường hợp được hoãn (quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Xử lý vi phạm hành chính) mà không có khả năng thi hành thì có thể được xem xét giảm, miễn phần còn lại tiền phạt ghi trong Quyết định xử phạt.

- Thủ tục thực hiện như sau:

+ Có đơn đề nghị giảm, miễn phần còn lại hoặc toàn bộ tiền phạt gửi người đã ra Quyết định xử phạt.

+ Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra Quyết định xử phạt phải chuyển đơn kèm hồ sơ vụ việc đến cấp trên trực tiếp.

+ Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, cấp trên trực tiếp phải xem xét quyết định và thông báo cho người đã ra Quyết định xử phạt, người có đơn đề nghị; nếu không đồng ý thì phải nêu rõ lý do.

**V. Khiếu nại, tố cáo trong xử phạt vi phạm hành chính**

**Câu hỏi 160:**

**Ai là người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với trường hợp khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra viên Thanh tra Sở Tư pháp? Của Chánh Thanh tra Sở Tư pháp?**

**Trả lời:**

Theo quy định của Luật Khiếu nại 2011:

*“Điều 19. Thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương*

*Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.”*

Do đó, trường hợp khiếu nại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra viên Thanh tra Sở Tư pháp hoặc của Chánh Thanh tra Sở Tư pháp thì thẩm quyền giải quyết là Chánh Thanh tra Sở./.